

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|---|---|-------------|---------------|
| Nhóm viện phí BHYT: Chân đoán hình ảnh :1.185 | | | |
| Nhóm viện phí: Chân đoán hình ảnh :1.185 | | | |
| Loại viện phí: CĐHA loại khác :14 | | | |
| 1 | [Thu phí]Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu [TT loại 1] | 300.000 | 300.000 |
| 2 | [Thu phí]Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu [TT loại 1] | 300.000 | 300.000 |
| 3 | Siêu âm doppler xuyên sọ[TCD Nội thần kinh] | 271.000 | 18.700 |
| Loại viện phí: CT scanner :75 | | | |
| 4 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 5 | Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 6 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 7 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chụp CLVT vùng cổ] | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 8 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Chụp CLVT Vùng Cổ, có thuốc] | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 9 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 10 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 11 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 12 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 13 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 14 | Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 15 | Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[TT loại 2] | 2.556.000 | 823.600 |
| 16 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 17 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 18 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice, không thuốc (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)] | 1.927.000 | 440.200 |
| 19 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 20 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice, có thuốc (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)] | 2.556.000 | 823.600 |
| 21 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 22 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 23 | Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.927.000 | 440.200 |
| 24 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 25 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 2.556.000 | 823.600 |
| 26 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 27 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] [(BHYT64 Slice) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 2.556.000 | 823.600 |
| 28 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 29 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 30 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[(BHYT64 Slice, Chụp CLVT Vùng Cổ, không thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 1.927.000 | 440.200 |
| 31 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[(BHYT64 Slice, Chụp CLVT Vùng Cổ, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 2.556.000 | 823.600 |
| 32 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[(BHYT64 Slice, không thuốc)Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 1.927.000 | 440.200 |
| 33 | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BHYT64 Slice) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 1.927.000 | 440.200 |
| 34 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 35 | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 36 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang] | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 37 | Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 38 | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 39 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice, có thuốc - Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 2.556.000 | 823.600 |
| 40 | Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice, có thuốc, Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 2.556.000 | 823.600 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----------------------------------|---|-------------|---------------|
| 41 | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang] [(BHYT64 Slice) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] [(BHYT64 Slice, không thuốc) | 1.927.000 | 440.200 |
| Loại viện phí: Đo loãng xương :12 | | | - |
| 42 | Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí] | 250.000 | 101.700 |
| 43 | Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí] | 200.000 | 110.700 |
| Loại viện phí: MRI :165 | | | - |
| 44 | Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 45 | Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 46 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 1.704.000 | 362.500 |
| 47 | Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 48 | Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 49 | Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 4.115.000 | 2.773.500 |
| 50 | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 51 | Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 52 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 53 | Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 54 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 1.704.000 | 362.500 |
| 55 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 56 | Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 57 | Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 58 | Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | - | (1.341.500) |
| 59 | Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T) | 11.265.000 | 2.526.600 |
| 60 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 61 | Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 62 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 63 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 64 | Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 65 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 66 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)[Khớp vai] | 2.878.000 | 627.200 |
| 67 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 68 | Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 69 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 70 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 71 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối] | 1.704.000 | 362.500 |
| 72 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay] | 1.704.000 | 362.500 |
| 73 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu] | 1.704.000 | 362.500 |
| 74 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng] | 1.704.000 | 362.500 |
| 75 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân] | 1.704.000 | 362.500 |
| 76 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp gối] | 2.878.000 | 627.200 |
| 77 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp cổ tay] | 2.878.000 | 627.200 |
| 78 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp khuỷu] | 2.878.000 | 627.200 |
| 79 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp háng] | 2.878.000 | 627.200 |
| 80 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp vai] | 2.878.000 | 627.200 |
| 81 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai] | 1.704.000 | 362.500 |
| 82 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)[Chụp dựng hình đường mật MRCP] | 1.704.000 | 362.500 |
| 83 | Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)[Chụp dựng hình đường mật MRCP] | 2.878.000 | 627.200 |
| 84 | Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 85 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cùi chỏ] | 1.704.000 | 362.500 |
| 86 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp cùi chỏ] | 2.878.000 | 627.200 |
| 87 | Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Khớp cổ chân] | 2.878.000 | 627.200 |
| 88 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 89 | Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 90 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản] | 2.878.000 | 627.200 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----------------------------|---|-------------|---------------|
| 91 | Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 92 | Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) | 2.878.000 | 627.200 |
| 93 | Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| 94 | Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản] | 1.704.000 | 362.500 |
| Loại viện phí: MSCT :243 | | | |
| 95 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)[Có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 96 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 97 | Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)[Có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 98 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 99 | Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 823.600 |
| 100 | Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 101 | Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)[có tiêm thuốc cản quang] | 2.556.000 | 823.600 |
| 102 | Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 1.376.900 |
| 103 | Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| 104 | Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) | 1.927.000 | 440.200 |
| 105 | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[Máy CT Scanner 128 dãy (BHYT64 Slice, không thuốc)(Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư] | 1.879.800 | 393.000 |
| 106 | Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang][Máy CT Scanner 128 dãy] | 1.879.800 | 1.329.700 |
| 107 | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)[BHYT64 Slice (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư) (Máy CT Scanner 128 dãy)] | 2.211.300 | 478.900 |
| 108 | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) | 2.556.000 | 1.892.600 |
| Loại viện phí: Siêu âm :204 | | | |
| 109 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo | 303.000 | 50.700 |
| 110 | Siêu âm mắt | 72.000 | 2.300 |
| 111 | Siêu âm ổ bụng[tại giường] | 63.000 | 4.400 |
| 112 | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu | 250.000 | 250.000 |
| 113 | Siêu âm thai 4D (đơn thai) | 300.000 | 300.000 |
| 114 | Siêu âm thai 4D (đa thai) | 400.000 | 400.000 |
| 115 | Siêu âm ổ bụng[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 116 | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan[máy kích cầu B] | 274.000 | 21.700 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 117 | Siêu âm doppler gan lách[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 118 | Siêu âm màng phổi[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 119 | Siêu âm tuyến giáp[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 120 | Siêu âm các tuyến nước bọt[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 121 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 122 | Siêu âm hạch vùng cổ[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 123 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 124 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ[tuyến giáp màu, máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 125 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 126 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 127 | Siêu âm doppler động mạch thận[máy kích cầu B] | 274.000 | 21.700 |
| 128 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 129 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 130 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 131 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 132 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[máy kích cầu B] | 274.000 | 21.700 |
| 133 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[chi trên, máy kích cầu B] | 274.000 | 274.000 |
| 134 | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ[động mạch cảnh, máy kích cầu B] | 274.000 | 21.700 |
| 135 | Siêu âm tuyến vú hai bên[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 136 | Siêu âm doppler tuyến vú[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 137 | Siêu âm tinh hoàn hai bên[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 138 | Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 139 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch[máy kích cầu B] | 274.000 | 21.700 |
| 140 | Siêu âm doppler dương vật[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 141 | Siêu âm đơn thai tiền sản theo yêu cầu thai phụ | 350.000 | 350.000 |
| 142 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 143 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 144 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 145 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 146 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 147 | Siêu âm tuyến vú hai bên[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 148 | Siêu âm dương vật[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 149 | Siêu âm tinh hoàn hai bên[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 150 | Siêu âm doppler gan lách[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 151 | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 152 | Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ[tuyến giáp màu - dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 153 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|---|---|-------------|---------------|
| 154 | Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 155 | doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ[động mạch cảnh - dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 156 | Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 157 | Siêu âm doppler động mạch tử cung[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 158 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[đo độ mờ da gáy - dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 159 | Siêu âm doppler tuyến vú[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 160 | Siêu âm doppler dương vật[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 161 | Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 162 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 163 | Siêu âm doppler mạch máu khối u gan[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 164 | Siêu âm doppler động mạch thận[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 165 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 166 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch[dịch vụ 3] | 333.000 | 80.700 |
| 167 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)[chẩn đoán sớm xơ gan 4] | 350.000 | 350.000 |
| 168 | Siêu âm thai 4D (đơn thai) [dịch vụ 5] | 450.000 | 450.000 |
| 169 | Siêu âm thai 4D (đa thai) [dịch vụ 6] | 600.000 | 600.000 |
| 170 | Siêu âm tại giường (tại Khoa Ngoại tổng hợp) | 150.000 | 150.000 |
| 171 | Siêu âm ổ bụng[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 172 | Siêu âm màng phổi[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 173 | Siêu âm tuyến giáp[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 174 | Siêu âm các tuyến nước bọt[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 175 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 176 | Siêu âm hạch vùng cổ[dịch vụ 1] | 93.000 | 34.400 |
| 177 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[dịch vụ 2] | 155.000 | 65.700 |
| 178 | Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới[chi trên - dịch vụ 3] | 333.000 | 333.000 |
| 179 | Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)[máy kích cầu B] | 274.000 | 21.700 |
| 180 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 181 | Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng[máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 182 | Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)[đo độ mờ da gáy, máy kích cầu C] | 103.000 | 13.700 |
| 183 | Siêu âm dương vật[máy kích cầu A] | 63.000 | 4.400 |
| 184 | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)[Chẩn đoán sớm xơ gan] | 250.000 | 250.000 |
| 185 | [DVYC]Siêu âm mắt | 140.000 | 70.300 |
| Loại viện phí: Siêu âm tim :3 | | | |
| 186 | [DVYC]Siêu âm doppler tim [Thực hiện tại Khoa Nội tim mạch] | 320.000 | 67.700 |
| 187 | [DVYC]Siêu âm doppler tim [Lâu 1] | 330.000 | 77.700 |
| Loại viện phí: X quang kỹ thuật số :142 | | | |
| 188 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | 130.000 | 24.700 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 189 | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 190 | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 191 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 192 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 193 | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 194 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][trái] | 88.000 | 14.700 |
| 195 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 196 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] | 162.500 | 32.200 |
| 197 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 198 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 199 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 200 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 201 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 202 | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 203 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [trái] | 88.000 | 14.700 |
| 204 | Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái] | 88.000 | 14.700 |
| 205 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [trái] | 88.000 | 14.700 |
| 206 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 207 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 208 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 209 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [phải] | 130.000 | 56.700 |
| 210 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 211 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng[phải] | 88.000 | 14.700 |
| 212 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [Trái] | 130.000 | 56.700 |
| 213 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 214 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 215 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 216 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 217 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 218 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 219 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim][trái] | 88.000 | 14.700 |
| 220 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa][thực quản] | 310.000 | 45.200 |
| 221 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [K.U.B] | 88.000 | 14.700 |
| 222 | Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa] | 310.000 | 45.200 |
| 223 | Chụp X-quang đường mật qua Kehr | 331.000 | 50.200 |
| 224 | Chụp X-quang đường rò | 547.000 | 100.200 |
| 225 | Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa] | 811.000 | 161.200 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 226 | Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa] | 811.000 | 161.200 |
| 227 | Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa] | 752.000 | 147.200 |
| 228 | Chi phí dịch vụ kết nối đo trực chỉ theo yêu cầu | 200.000 | 200.000 |
| 229 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 230 | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim][tại giường] | 88.000 | 14.700 |
| 231 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 232 | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim][phải] | 88.000 | 14.700 |
| 233 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim][phải] | 88.000 | 14.700 |
| 234 | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [phải] | 88.000 | 14.700 |
| 235 | Chụp Xquang khớp vai thẳng [phải] | 88.000 | 14.700 |
| 236 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch [phải] | 88.000 | 14.700 |
| 237 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 238 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 239 | [DV, không BH]Chụp, chiếu Xquang tại phòng mổ trên máy Opesco Acteno | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 240 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 241 | Chụp X-quang Blondeau [Chụp Blondeau + Hirtz] [số hóa 2 phim] | 130.000 | 24.700 |
| 242 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 243 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [bụng đứng] | 88.000 | 14.700 |
| 244 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][trái][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 245 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][trái][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 246 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng [trái] | 88.000 | 14.700 |
| 247 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 248 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 249 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 250 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 251 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim][phải] | 88.000 | 14.700 |
| 252 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Tube Levin] | 88.000 | 14.700 |
| 253 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 254 | Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa] | 67.000 | 43.300 |
| 255 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim][trái - Xem tuổi xương][1P] | 130.000 | 56.700 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|---|-------------|---------------|
| 256 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 257 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 258 | Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 259 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 260 | Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim][trái] | 88.000 | 14.700 |
| 261 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim] | 88.000 | 14.700 |
| 262 | Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa] | 362.000 | 57.200 |
| 263 | Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng | 752.000 | 147.200 |
| 264 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 265 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 266 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [phải] | 130.000 | 56.700 |
| 267 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][trái][1P] | 130.000 | 56.700 |
| 268 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim][1P] | 162.500 | 89.200 |
| 269 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [trái] | 130.000 | 56.700 |
| 270 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim][phải][1P] | 130.000 | 56.700 |
| Nhóm viện phí BHYT: Khác :2.727 | | | |
| Nhóm viện phí: :1.317 | | | |
| Loại viện phí: :1.317 | | | |
| 271 | Gói khám hậu covid và tình trạng liên quan covid - cơ bản | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 272 | Gói hô Hấp cơ bản | 3.084.000 | 3.084.000 |
| Nhóm viện phí: Dịch vụ nội trú :43 | | | |
| Loại viện phí: Phí khử khuẩn dụng cụ :11 | | | |
| 273 | Bộ thay băng dịch vụ | 20.000 | 20.000 |
| 274 | Hấp tiệt khuẩn plasma dịch vụ | 10.000 | 10.000 |
| 275 | Hấp dụng cụ y tế nhỏ (<20cm) | 20.000 | 20.000 |
| 276 | Hấp mẽ cá nhân (bao nguyên mẽ hấp) | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 277 | Bộ quần áo sơ sinh hấp sẵn [Thầu mới] | 250.000 | 250.000 |
| 278 | Chi phí khử khuẩn hệ thống bơm hơi cơ học đa chức năng ALPHA ACTIVE 3 trước khi sử dụng | 205.000 | 205.000 |
| 279 | Chi phí khử khuẩn hệ thống bơm hơi cơ học đa chức năng ALPHA ACTIVE 3 hàng ngày | 105.000 | 105.000 |
| 280 | Phí hấp dây sinh thiết [TTYK Phước An] | 35.000 | 35.000 |
| Nhóm viện phí: Hợp đồng hỗ trợ chuyên môn :1 | | | |
| Loại viện phí: Nghiên cứu TTYH Nhiệt Đới :1 | | | |
| 281 | Gói khám mắt [nghiên cứu của TTYH Nhiệt Đới] | 204.400 | 204.400 |
| Nhóm viện phí: Kiểm soát nhiễm khuẩn :12 | | | |
| Loại viện phí: Kiểm soát nhiễm khuẩn :12 | | | |
| 282 | Hấp mâm mổ lớn | 150.000 | 150.000 |
| 283 | Hấp mâm mổ nhỏ | 80.000 | 80.000 |
| 284 | Thanh toán tiền hấp dụng cụ T05/2024 | 30.290.000 | 30.290.000 |
| 285 | Hấp mâm mổ lớn [nhiệt độ thấp] | 100.000 | 100.000 |
| 286 | Hấp mâm mổ nhỏ [nhiệt độ thấp] | 50.000 | 50.000 |
| 287 | Hấp dụng cụ y tế trung bình (từ 20 cm --> <25 cm) | 30.000 | 30.000 |
| 288 | Hấp dụng cụ y tế lớn (từ 25 cm --> <50cm) | 50.000 | 50.000 |
| Nhóm viện phí: Nhóm khác :159 | | | |
| Loại viện phí: Dịch Vụ :38 | | | |
| 289 | Dựng hình 3D | 200.000 | 200.000 |
| 290 | chiếu đèn | 150.000 | 150.000 |
| 291 | Ghi đĩa DVD MSCT | 50.000 | 50.000 |
| 292 | In thêm phim MSCT | 100.000 | 100.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-------------------------------|---|-------------|---------------|
| 293 | In thêm phim xquang KTS | 50.000 | 50.000 |
| 294 | tiền máy Navigation | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 295 | Phí phẫu thuật theo yêu cầu [ngoại thần kinh] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 296 | Chi phí điều trị kỹ thuật cao theo yêu cầu (Thận nhân tạo cấp cứu Khu NTP-T.U.C) | 600.000 | 600.000 |
| 297 | Gói dịch vụ tăng thêm | 200.000 | 200.000 |
| 298 | Chi phí điều trị kỹ thuật cao theo yêu cầu (Thận nhân tạo cấp cứu Khu NTP-Nipro) | 400.000 | 400.000 |
| 299 | Thuốc Glucagon (cho gói test Glucagon) | 548.332 | 548.332 |
| Loại viện phí: Loại khác :121 | | | |
| 300 | Tiền máy CUSA | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 301 | Công tiêm, chích dịch vụ [trên khoa] | 30.000 | 30.000 |
| 302 | Cấp cứu Ngoại viện | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 303 | Sử dụng nhạc cụ, nhạc lễ (Nhà tang lễ) | 50.000 | 50.000 |
| 304 | Sử dụng thêm 1 đèn điện cao áp (Nhà tang lễ) | 50.000 | 50.000 |
| 305 | Sử dụng thêm 1 bàn tròn + 10 ghế đầu (Nhà tang lễ) | 100.000 | 100.000 |
| 306 | Sử dụng thêm 1 quạt điện công nghiệp (Nhà tang lễ) | 100.000 | 100.000 |
| 307 | Tóm tắt bệnh án | 300.000 | 300.000 |
| 308 | Thu tiền máy nội soi kích cầu tại phòng mổ | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 309 | Vệ sinh thay quần áo cho thi hài | 200.000 | 200.000 |
| 310 | hợp đồng bảo quản xác | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 311 | Giấy khám sức khoẻ (thêm 1 tờ) | 2.000 | 2.000 |
| 312 | Phòng lạnh kiếng lưu thi hài trong ngày | 500.000 | 500.000 |
| 313 | Phòng lạnh lưu thi hài | 500.000 | 500.000 |
| 314 | Phòng quản kiếng (có điều hòa) | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 315 | Phòng quản nhỏ | 800.000 | 800.000 |
| 316 | Phòng quản lớn | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 317 | Vô cảm nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | 1.056.000 | 1.056.000 |
| 318 | Vô cảm nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết | 1.495.000 | 1.495.000 |
| 319 | Tư vấn dinh dưỡng không thực đơn | 100.000 | 100.000 |
| 320 | Tư vấn dinh dưỡng có thực đơn | 200.000 | 200.000 |
| 321 | Công thay băng loại V | 200.000 | 200.000 |
| 322 | Vật tư tiêu hao thay băng loại III | 125.000 | 125.000 |
| 323 | Thuê khung kéo tạ [Tính theo ngày] | 20.000 | 20.000 |
| 324 | Đo huyết áp cổ chân - cánh tay (ABPI)[DV] | 150.000 | 150.000 |
| 325 | Thu chênh lệch chụp CLVT từ 64-128 dãy không tiêm thuốc cản quang [Dành cho BN có BHYT] | 508.000 | 508.000 |
| 326 | Thu chênh lệch chụp CLVT từ 64-128 dãy có tiêm thuốc cản quang [Dành cho BN có BHYT] | 928.000 | 928.000 |
| 327 | Thất thu dịch vụ từ T1.2024 đến T12.2024 | 149.306.110 | 149.306.110 |
| 328 | Thu chênh lệch đối với BN nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng vô cảm dịch vụ | 800.000 | 800.000 |
| 329 | Vô cảm Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu | 2.104.000 | 2.104.000 |
| 330 | Vô cảm Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon | 2.104.000 | 2.104.000 |
| 331 | Vô cảm Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa | 2.104.000 | 2.104.000 |
| 332 | Vô cảm Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp | 2.104.000 | 2.104.000 |
| 333 | Thu chênh lệch tiền giường cho các ca bệnh nặng chăm sóc cấp 1 [Khoa Gây mê hồi sức] | 400.000 | 400.000 |
| 334 | cấp giấy ra viện lần 2 | 150.000 | 150.000 |
| 335 | Khấu hao máy DSA (Chụp mạch vành, mạch chi, mạch não, mạch tạng) | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 336 | Khấu hao máy DSA (Can thiệp mạch vành, mạch chi, mạch não, mạch tạng, TACE, đặt máy tạo nhịp vĩnh viễn) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 337 | Giấy tóm tắt hồ sơ bệnh án (Công ty Bảo hiểm) | 300.000 | 300.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|----------------------------------|---|-------------|---------------|
| 338 | Giấy tóm tắt hồ sơ bệnh án (Nội trú) | 200.000 | 200.000 |
| 339 | Cấp giấy chứng sinh lần 2 trong vòng 5 năm | 200.000 | 200.000 |
| 340 | Cấp giấy chứng sinh lần 2 từ năm thứ 6 trở lên | 300.000 | 300.000 |
| 341 | Xác nhận ngoại trú | 100.000 | 100.000 |
| 342 | Cấp giấy báo tử lần 2 | 200.000 | 200.000 |
| 343 | Giấy chứng nhận thương tích | 150.000 | 150.000 |
| 344 | Photo HSBA (Công an, tòa án) | 50.000 | 50.000 |
| 345 | Photo HSBA (Công ty Bảo Hiểm) | 100.000 | 100.000 |
| 346 | Photo XN (Bảo hiểm - Công an) | 30.000 | 30.000 |
| 347 | Giấy chứng nhận phẫu thuật lần 2 | 150.000 | 150.000 |
| 348 | Đơn xin xác nhận nằm viện | 100.000 | 100.000 |
| Nhóm viện phí: Tiền công :996 | | | |
| Loại viện phí: Công chăm sóc :1 | | | |
| 349 | Chăm sóc sau thủ thuật, can thiệp [Đối với BN sau khi chụp MSCT và Mri có tiêm cản quang] | 300.000 | 300.000 |
| Loại viện phí: Công dịch vụ :186 | | | |
| 350 | công dịch vụ thay ống thông tiểu | 100.000 | 100.000 |
| 351 | Tiền công Chích áp xe tăng sinh môn | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 352 | CÔNG CHÍCH NGỪA (dịch vụ) | 20.000 | 20.000 |
| 353 | công dịch vụ thay ống mở dạ dày ra da | 200.000 | 200.000 |
| 354 | Huấn luyện thẩm phân phúc mạc | 300.000 | 300.000 |
| 355 | Tiêm thẩm Corticoide | 260.000 | 260.000 |
| 356 | Sử dụng hệ thống Stereotaxy (mô Parkinson) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 357 | Sử Dụng hệ thống Leadpoint system (mô Parkinson Theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 358 | Công lấy máu tại nhà loại 5 | 300.000 | 300.000 |
| 359 | Chi phí mời ekip gây mê thực hiện thủ thuật DSA | 500.000 | 500.000 |
| 360 | Công lấy máu tại nhà loại 1 | 100.000 | 100.000 |
| 361 | Công lấy máu tại nhà loại 2 | 150.000 | 150.000 |
| 362 | Tiền công Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [Phức tạp] | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 363 | Tiền công nâng cao sống mũi bằng silicon+cắt da thừa mí trên hoặc mí dưới | 5.100.000 | 5.100.000 |
| 364 | Tiền công cắt da thừa, mỡ thừa cánh tay/cẳng tay/nách | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 365 | Tiền công hút mỡ cánh tay/cằm /hông/lưng/đùi | 2.760.000 | 2.760.000 |
| 366 | Tiền công chin mé | 960.000 | 960.000 |
| 367 | Tiền công nâng ngực bằng túi gel, dịch (chưa bao gồm túi) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 368 | Tiền công thu nhỏ ngực, nâng ngực xệ | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 369 | Tiền công lấy silicon lỏng ở ngực, túi ngực.+ đặt thêm túi | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 370 | Tiền công căng da bụng bán phần (Không dời rốn) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 371 | Tiền công cắt da thừa sau hút mỡ bụng | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 372 | Tiền công ghép da > 10% | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 373 | Tiền công thu gọn mông đùi, căng da mông đùi | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 374 | Tiền công Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.300.000 | 2.300.000 |
| 375 | Tiền công hút mỡ hông, lưng, đùi, eo | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 376 | Tiền công Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 377 | Tiền công hút silicon lỏng ở vú | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 378 | Tiền công tạo hình tháp mũi | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 379 | Tiền công hạ thấp gò má cao | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 380 | Tiền công cắt bỏ u < 5cm | 960.000 | 960.000 |
| 381 | Tiền công lấy túi ngực, bóc bao xơ túi | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 382 | Công lấy máu tại nhà loại 4 | 250.000 | 250.000 |
| 383 | Tiền công Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) | 150.000 | 150.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 384 | Sử dụng bộ dụng cụ lấy sỏi qua da đường hầm nhỏ (Germany) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 385 | Tiền công dịch vụ cho thủ thuật sinh thiết thận | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 386 | Công lấy máu tại nhà loại 6 | 350.000 | 350.000 |
| 387 | Công thay băng loại I | 75.000 | 75.000 |
| 388 | Công thay băng loại II | 100.000 | 100.000 |
| 389 | Công thay băng loại III | 125.000 | 125.000 |
| 390 | Công thay băng loại IV | 175.000 | 175.000 |
| 391 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột [Theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 392 | Chi phí thực hiện Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm theo yêu cầu | 600.000 | 600.000 |
| 393 | Chi phí thực hiện Chọc hút tế bào tủy xương dưới hướng dẫn siêu âm theo yêu cầu | 600.000 | 600.000 |
| 394 | Tiền công Nội soi tai mũi họng [tai] [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 395 | Tiền công Nội soi tai mũi họng [mũi] [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 396 | Tiền công Nội soi tai mũi họng [họng] [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 397 | Tiền công Nội soi tai mũi họng [Dịch vụ yêu cầu] | 200.000 | 200.000 |
| 398 | Tiền công Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 399 | Tiền công Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 400 | Tiền công Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 401 | Tiền công Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán [Dịch vụ yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 402 | Chi phí Tiêm Dipherelin 3,75 mg (ngoại trú) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 400.000 | 400.000 |
| 403 | Chi phí Tiêm Sandostatin LAR (ngoại trú) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 400.000 | 400.000 |
| 404 | Nghiệm pháp kích thích Gonadotropin bằng aGnRH [Nam] [Nội tiết] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 436.400 | 436.400 |
| 405 | Tiền công Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [Dịch vụ theo yêu cầu] | 690.000 | 690.000 |
| 406 | Tiền công Đo thính lực đơn âm [Dịch vụ yêu cầu] | 150.000 | 150.000 |
| 407 | Tiền công Theo dõi nhãn áp 3 ngày [Dịch vụ theo yêu cầu] | 200.000 | 200.000 |
| 408 | Tiền công Đo khúc xạ máy [đo khúc xạ máy + cấp đơn kính] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 70.000 | 70.000 |
| 409 | Tiền công Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)[Siêu âm thường quy 1 mắt] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 300.000 | 300.000 |
| 410 | Tiền công Thay băng vết mổ[trên 15cm đến 30 cm][Thay băng vô khuẩn] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 411 | Tiền công Cắt u não có sử dụng vi phẫu [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 412 | Tiền công chụp động mạch vành [Dịch vụ theo yêu cầu] | 4.234.000 | 4.234.000 |
| 413 | Tiền công Nong và đặt Stent động mạch vành [Dịch vụ theo yêu cầu] | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 414 | Tiền công Chụp, nong và đặt Stent động mạch vành [Dịch vụ theo yêu cầu] | 13.097.000 | 13.097.000 |
| 415 | Tiền công Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.477.000 | 8.477.000 |
| 416 | Tiền công Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 417 | Tiền công Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 418 | Tiền công Chụp động mạch tạng (gan lách thận, tử cung, sinh dục...số hóa xóa nền (DSA) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 419 | Tiền công Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 420 | Tiền công phun khí dung của nhi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 20.000 | 20.000 |
| 421 | Gây mê chụp cộng hưởng từ (MRI)[Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.385.000 | 1.385.000 |
| 422 | Tiền công Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 13.445.000 | 13.445.000 |
| 423 | Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 424 | Tiền công Chụp và nút mạch gan số hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 425 | Tiền công Chụp và nút mạch U gan số hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 426 | Tiền công Chụp và nút mạch điều trị cầm máu các tạng hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 427 | Tiền công Chụp và nút mạch các tạng hóa xóa nền [Dịch vụ theo yêu cầu] | 11.574.000 | 11.574.000 |
| 428 | Tiền công Đặt máy tạo nhịp tạm thời [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 429 | Tiền công Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 430 | Tiền công Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 431 | Tiền công lấy máu xét nghiệm tại chỗ | 30.000 | 30.000 |
| 432 | Tiền công Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [01 tầng] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 433 | Tiền công Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống ≥ 2 tầng] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 434 | Tiền công Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 435 | Phí yêu cầu bác sĩ khám và theo dõi tai khoa [nội trú] | 300.000 | 300.000 |
| 436 | Tiền công Holter điện tâm đồ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 500.000 | 500.000 |
| 437 | Tiền công Holter huyết áp [Dịch vụ theo yêu cầu] | 400.000 | 400.000 |
| 438 | Công lấy mẫu và thực hiện xét nghiệm ngoài giờ | 50.000 | 50.000 |
| 439 | Tiền công test hơi thở tìm Helicobacter Pylori | 300.000 | 300.000 |
| 440 | Tiền công Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường | 500.000 | 500.000 |
| 441 | Tiền công hút mỡ tay 2 bên | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 442 | Tiền công đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 443 | Chi phí chụp Cộng hưởng từ ngoài giờ [theo yêu cầu] | 500.000 | 500.000 |
| 444 | Dịch vụ hỗ trợ di chuyển bệnh nhân loại 1 (<10km) | 300.000 | 300.000 |
| 445 | Dịch vụ hỗ trợ di chuyển bệnh nhân loại 2 (10-15km) | 500.000 | 500.000 |
| 446 | Dịch vụ hỗ trợ di chuyển bệnh nhân loại 3 (>15km) | 800.000 | 800.000 |
| 447 | Tiền công Làm thuốc tai [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 448 | Tiền công Làm thuốc tai, mũi, thanh quản [Dịch vụ theo yêu cầu] | 80.000 | 80.000 |
| 449 | Tiền công Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 450 | Tiền công Hút rửa mũi, xoang sau mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 451 | Tiền công Lấy dị vật hạ họng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 452 | Tiền công Lấy dị vật tai [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 453 | Tư vấn đái tháo đường và tăng huyết áp [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| 454 | Gắn máy theo dõi đường huyết liên tục (FREESTYLE) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 455 | Gắn máy và tư vấn theo dõi đường huyết liên tục [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.400.000 | 3.400.000 |
| 456 | Gắn máy và tư vấn theo dõi đường huyết liên tục (FREESTYLE) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.650.000 | 3.650.000 |
| 457 | Điều trị lồi mắt giai đoạn hoạt động ở bệnh nhân Basedow (6 tuần đầu) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 458 | Điều trị lồi mắt giai đoạn hoạt động ở bệnh nhân Basedow (6 tuần sau) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 459 | Phí hóa trị theo yêu cầu [Khoa Ngoại tổng hợp] | 300.000 | 300.000 |
| 460 | Đo huyết áp cổ chân-cánh tay gắng sức | 250.000 | 250.000 |
| 461 | Chi phí khám và tầm soát tư vấn giảm cân | 282.000 | 282.000 |
| 462 | Tư vấn và theo dõi máy đường huyết liên tục | 600.000 | 600.000 |
| 463 | Gắn máy Sensor cảm biến theo dõi đường huyết liên tục | 1.520.000 | 1.520.000 |
| 464 | Bộ thang điểm đánh giá trí nhớ và sa sút trí tuệ | 200.000 | 200.000 |
| 465 | Tiền công Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII [Phức tạp] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 466 | Tiền công Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [Dịch vụ theo yêu cầu] | 900.000 | 900.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-------------------------------------|---|-------------|---------------|
| 467 | Tiền công Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 468 | Công tiêm thuốc (vip) | 50.000 | 50.000 |
| 469 | Tiền công gây tê ngoài màng cứng [Dịch vụ theo yêu cầu - Khoa CTCH] | 800.000 | 800.000 |
| 470 | Tiền công tiêm khớp [Khoa CTCH] | 350.000 | 350.000 |
| 471 | Gói dịch vụ đánh giá trước phẫu thuật đặt điện cực kích thích não sâu (DBS) | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 472 | Gói dịch vụ đánh giá sau phẫu thuật đặt điện cực kích thích não sâu (DBS) | 500.000 | 500.000 |
| 473 | Gói dịch vụ đánh giá trong phẫu thuật đặt điện cực kích thích não sâu (DBS) | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 474 | Thang đo trắc nghiệm tâm lý - Tâm thần | 160.000 | 160.000 |
| 475 | Công thay ống sonde dạ dày (bệnh nhân bên ngoài vào thay) | 100.000 | 100.000 |
| 476 | Nghiệm pháp kích thích Gonadotropin bằng aGnRH [Nữ] [Nội tiết] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 428.800 | 428.800 |
| 477 | Tiền công Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP) [Dịch vụ yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 478 | Tiền công tạo hình thu gọn thành bụng | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 479 | Công lấy máu tại nhà loại 3 | 200.000 | 200.000 |
| Loại viện phí: Công phẫu thuật :703 | | | |
| 480 | Tiền công hút thai có gây mê tĩnh mạch | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 481 | Tiền công Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 482 | Tiền công Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 483 | Tiền công Phẫu thuật lấy thai lần đầu(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 484 | Tiền công Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.700.000 | 4.700.000 |
| 485 | Tiền công Phẫu thuật nội soi mở khe giữa nạo sàng ngách trán xoang bướm (Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.900.000 | 5.900.000 |
| 486 | Tiền công sửa lại mũi lệch (theo yêu cầu) | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 487 | Tiền công nâng cao sống mũi bằng silicon + thu nhỏ cánh mũi (dịch vụ theo yêu cầu) | 4.920.000 | 4.920.000 |
| 488 | Tiền công phẫu thuật sa vú (dịch vụ theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 489 | Tiền công phẫu thuật ngón tay cò súng (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.160.000 | 2.160.000 |
| 490 | Tiền công cắt bỏ amidan/ t quản vét hạch cổ theo yêu cầu | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 491 | Tiền công Phẫu thuật Longo | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 492 | Tiền công phẫu thuật u nang sàng mũi má (theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 493 | Tiền công Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng [mô thoát vị qua nội soi] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 494 | Tiền công phẫu thuật trượt thân đốt sống (dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 495 | Tiền công Phẫu thuật vét thương khớp | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 496 | Tiền công Phẫu thuật thay khớp gối bán phần | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 497 | Tiền công Phẫu thuật điều trị vết thương tim [phẫu thuật u tim, vết thương tim...(chưa bao gồm máy tim phổi)] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 498 | Tiền công phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 499 | Tiền công Phẫu thuật lác (1 mắt) | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 500 | Tiền công Phẫu thuật lác (2 mắt) | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 501 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [Cắt nửa đại tràng phải, trái nội soi] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 502 | Tiền công Cắt tử cung nội soi (Dịch vụ theo yêu cầu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 503 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng | 9.440.000 | 9.440.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 504 | Tiền công Cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên(Dịch vụ theo yêu cầu) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 505 | Tiền công Cắt u mạc treo không cắt ruột(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 506 | Tiền công Cắt u nang cạnh cổ(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 507 | Tiền công Cắt u nang giáp móng(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 508 | Tiền công Cắt u nang hay u vú lành(Dịch vụ theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 509 | Tiền công Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [Rút đinh, tháo kim loại KHX ở cẳng tay, cẳng chân, xương đòn] | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 510 | Tiền công cắt da thừa mí trên + dưới (theo yêu cầu) | 5.520.000 | 5.520.000 |
| 511 | Tiền công nâng tạo dáng cung mày, lấy mỡ, cắt sửa xăm hư | 5.280.000 | 5.280.000 |
| 512 | Tiền công sửa sẹo mí mắt (dịch vụ phẫu thuật theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 513 | Tiền công xé mí đôi (theo yêu cầu) | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 514 | Tiền công nâng cao sống mũi bằng vật liệu silicon , gortex | 3.240.000 | 3.240.000 |
| 515 | Tiền công thu nhỏ đầu mũi (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 516 | Tiền công nạo lấy silicon lỏng ở vú (dịch vụ theo yêu cầu) | 4.080.000 | 4.080.000 |
| 517 | Tiền công lấy silicon mũi (cây silicon) (dịch vụ theo yêu cầu) | 960.000 | 960.000 |
| 518 | Tiền công tạo hình môi trái tim (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 519 | Tiền công độn cằm lẹm (theo yêu cầu) | 5.040.000 | 5.040.000 |
| 520 | Tiền công thu nhỏ đầu ngực (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.040.000 | 2.040.000 |
| 521 | Tiền công may phục hồi tầng sinh môn (dịch vụ theo yêu cầu) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 522 | Tiền công Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Tiền sản giật, ngôi bất thường suy thai) DV theo yêu cầu | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 523 | Tiền công phẫu thuật lấy thai lần đầu (nhau tiền đạo , u phụ khoa vết mổ cũ dính) Dv theo yêu cầu | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 524 | Tiền công phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (lần 3) | 4.700.000 | 4.700.000 |
| 525 | Tiền công thắt búi trĩ hậu môn (dịch vụ theo yêu cầu) | 700.000 | 700.000 |
| 526 | Tiền công thay toàn bộ khớp háng theo yêu cầu | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 527 | Tiền công thay toàn bộ khớp gối (dịch vụ theo yêu cầu) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 528 | Tiền công phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (Dv theo yêu cầu) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 529 | Tiền công phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 530 | Tiền công Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ [Cắt bướu giáp to hai thùy] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 531 | TIỀN CÔNG PHẪU THUẬT MŨI XOANG QUA NỘI SOI (DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 532 | Tiền công phẫu thuật nắn sống mũi sau chấn thương (dịch vụ theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 533 | Tiền công tái tạo thẩm mỹ tầng sinh môn (dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 534 | Tiền công căng da mặt toàn phần + cổ theo yêu cầu | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 535 | Tiền công căng da mặt toàn phần theo yêu cầu | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 536 | Tiền công phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng dịch vụ theo yêu cầu | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 537 | Tiền công phẫu thuật dò hậu môn nhân tạo hay phẫu thuật lại (dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 538 | Tiền công Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung(Dịch vụ theo yêu cầu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 539 | Tiền công Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que(Dịch vụ theo yêu cầu) | 975.000 | 975.000 |
| 540 | Tiền công Dẫn lưu cùng đồ douglas(Dịch vụ theo yêu cầu) | 600.000 | 600.000 |
| 541 | Tiền công Đỡ đẻ thường ngôi chòm(Dịch vụ theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 542 | Tiền công Giác hút [Forceps hoặc Giác hút sản khoa] | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 543 | Tiền công Hút thai dưới 12 tuần(Dịch vụ theo yêu cầu) | 600.000 | 600.000 |
| 544 | Tiền công Hút thai trên 12 tuần(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 545 | Tiền công Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 546 | Tiền công Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 547 | Tiền công Khâu vòng cổ tử cung(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.300.000 | 1.300.000 |
| 548 | Tiền công Nạo hút thai trứng(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 549 | Tiền công Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 550 | Tiền công Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo | 4.000.000 | 4.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 551 | Tiền công Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp (Dịch vụ theo yêu cầu) | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 552 | Tiền công Soi thanh quản treo cắt hạt xơ (Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 553 | Tiền công Vá nhĩ đơn thuần (Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.100.000 | 4.100.000 |
| 554 | Tiền công Đóng hậu môn phức tạp có gỡ dính, cắt thêm đoạn ruột (dịch vụ theo yêu cầu) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 555 | Tiền công Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 556 | Tiền công Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan hồng tràng(Dịch vụ theo yêu cầu) | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 557 | Tiền công Cắt khối tá tụy | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 558 | Tiền công Cắt chỏm nang gan | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 559 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 560 | Tiền công Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê] | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 561 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 562 | Tiền công Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 563 | Tiền công Thất tĩnh mạch tinh trên bụng [Phẫu thuật nội soi cột tĩnh mạch thừng tinh dẫn (2 bên)] | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 564 | Tiền công Phẫu thuật nội soi hông lưng lấy sỏi niệu quản(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 565 | Tiền công Tán sỏi niệu quản qua nội soi(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 566 | Tiền công Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis [Dị dạng mạch máu não] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 567 | Tiền công Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 568 | Tiền công Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng | 4.600.000 | 4.600.000 |
| 569 | Tiền công Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 570 | Tiền công Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 571 | Tiền công Mở sào bảo thượng nhĩ, vá nhĩ | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 572 | Tiền công Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ [Lấy u da đầu] | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 573 | Tiền công Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 574 | Tiền công Phẫu thuật mộng đơn thuần | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 575 | Tiền công Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) | 2.245.000 | 2.245.000 |
| 576 | Tiền công Phẫu thuật quặm bẩm sinh (1 mắt)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 577 | Tiền công Cắt u tuyến thượng thận (mở mở) | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 578 | Tiền công Cắt u tuyến tiền liệt phì đại qua nội soi(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 579 | Tiền công Lấy sỏi bàng quang [mở hở] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 580 | Tiền công Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [mở hở] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 581 | Tiền công Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn [mở hở] | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 582 | Tiền công Nội soi lấy sỏi thận qua da(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 583 | Tiền công Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật(Dịch vụ theo yêu cầu) | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 584 | Tiền công Phẫu thuật chỉnh hình sẹo xấu dương vật(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 585 | Tiền công Nội soi cắt polyp cổ bàng quang | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 586 | Tiền công Phẫu thuật nội soi bóp sỏi bọng đái(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 587 | Tiền công mở thông bàng quang | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 588 | Tiền công Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ [sửa sẹo xấu(>1 sẹo hoặc >5 cm)] | 2.160.000 | 2.160.000 |
| 589 | Tiền công Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên [Cắt mỏng mắt chu biên bằng Laser] | 500.000 | 500.000 |
| 590 | Tiền công bóc nhân xơ vú (Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 591 | Tiền công Cắt bỏ âm hộ đơn thuần(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 592 | Tiền công Cắt một nửa tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính(Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 593 | Tiền công Cắt tử cung, phần phụ kèm vét hạch tiểu khung(Dịch vụ theo yêu cầu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 594 | Tiền công Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch(Dịch vụ theo yêu cầu) | 8.000.000 | 8.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 595 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 596 | Tiền công Cắt bỏ u mạc nối lớn | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 597 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 598 | Tiền công Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...) | 2.160.000 | 2.160.000 |
| 599 | Tiền công Phẫu thuật cắt u sàn miệng | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 600 | Mở khí quản | 480.000 | 480.000 |
| 601 | Mở khí quản cấp cứu | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 602 | Tiền công Phẫu thuật cắt xương trượt cằm | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 603 | Tiền công Phẫu thuật cắt xương hàm trên theo đường Le-Fort I | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 604 | Tiền công Phẫu thuật cắt xương hàm dưới theo kỹ thuật BSSO | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 605 | Tiền công phẫu thuật cắt góc hàm | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 606 | Tiền công Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm dưới | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 607 | Tiền công Phẫu thuật cắt u men xương hàm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 608 | Tiền công Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm trên | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 609 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng [Theo yêu cầu] | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 610 | Chi phí phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [1 bên, Theo yêu cầu] | 7.656.000 | 7.656.000 |
| 611 | Chi phí phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [2 bên, Theo yêu cầu] | 7.656.000 | 7.656.000 |
| 612 | Chi phí phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [Theo yêu cầu] | 7.656.000 | 7.656.000 |
| 613 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt gan trái [Theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 614 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [Theo yêu cầu, không dùng dao siêu âm] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 615 | Chi phí phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr [Theo yêu cầu] | 8.774.000 | 8.774.000 |
| 616 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [Theo yêu cầu] | 13.913.000 | 13.913.000 |
| 617 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái [phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái hoặc phải] | 10.997.000 | 10.997.000 |
| 618 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay [Theo yêu cầu] | 10.997.000 | 10.997.000 |
| 619 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [Theo yêu cầu] | 10.997.000 | 10.997.000 |
| 620 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang [Theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 621 | Chi phí cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [Theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 622 | Chi phí phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [1 bên, Theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 623 | Chi phí phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [2 bên, Theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 624 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt u tụy [Theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 625 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy [Theo yêu cầu] | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 626 | Tiền công Nối vị tràng [Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hồng tràng] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 627 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng [Theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 628 | Tiền công Phẫu thuật nâng ngực [II] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 629 | Tiền công Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần [Phẫu thuật tạo hình thành bụng [II]] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 630 | Tiền công Nâng xương chính mũi sau chấn thương [Dịch vụ theo yêu cầu] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 631 | Tiền công Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê bằng Coblator gây mê [Dịch vụ theo yêu cầu] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 632 | Chi phí theo yêu cầu đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm [Phá hủy khối u gan tại chỗ điều trị u gan (MWA)] | 10.922.000 | 10.922.000 |
| 633 | Tiền công Phẫu thuật cắt trượt cằm [II] | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 634 | Tiền công Phẫu thuật cắt xương hàm dưới theo kỹ thuật PSSO [II] | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 635 | Tiền công Phẫu thuật cắt góc hàm [II] | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 636 | Tiền công Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm trên [II] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 637 | Tiền công Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm dưới [II] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 638 | Tiền công Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) | 4.000.000 | 4.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 639 | Tiền công Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ: 2 bên [Dịch vụ yêu cầu] | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 640 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 641 | Tiền công Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [Dịch vụ yêu cầu] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 642 | Tiền công phẫu thuật đốt cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần Coblater dịch vụ theo yêu cầu [PT loại 3] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 643 | Tiền công Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 644 | Tiền công Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 645 | Tiền công Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 646 | Tiền công Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 647 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 648 | Tiền công Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 649 | Tiền công Phẫu thuật mở cạnh mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 650 | Tiền công Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 651 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 652 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 653 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 654 | Tiền công Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 655 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 656 | Tiền công Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 657 | Tiền công Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 658 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới [Dịch vụ theo yêu cầu] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 659 | Tiền công Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 660 | Tiền công Phẫu thuật chấn thương xoang trán [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 661 | Tiền công Phẫu thuật vỡ xoang hàm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 662 | Tiền công Phẫu thuật mở xoang hàm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 663 | Tiền công Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.800.000 | 2.800.000 |
| 664 | Tiền công Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằng dao điện dịch vụ theo yêu cầu] | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 665 | Tiền công Phẫu thuật cắt u Amidan [Bằng dao Plasma hoặc dao Laser hoặc dao siêu âm dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 666 | Tiền công Phẫu thuật nạo V.A nội soi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 667 | Tiền công Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 668 | Tiền công Phẫu thuật vùng chân bướm hàm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 669 | Tiền công Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.441.000 | 5.441.000 |
| 670 | Tiền công Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | 4.300.000 | 4.300.000 |
| 671 | Tiền công chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con [Dịch vụ yêu cầu] | 2.800.000 | 2.800.000 |
| 672 | Tiền công Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 673 | Tiền công Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 674 | Tiền công Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê bằng dao plasma [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 675 | Tiền công Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê loại thường [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 676 | Tiền công Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 677 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày [CẮT DẠ DÀY HÌNH CHÊM ĐO KHỐI U TO, MỎ HỎ] [Dịch vụ yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 678 | Tiền công Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.441.000 | 5.441.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 679 | Tiền công Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)[Phẫu thuật cắt bè củng giác mạc] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 680 | Tiền công Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 681 | Tiền công Khâu cò mi, tháo cò [Dịch vụ theo yêu cầu] | 500.000 | 500.000 |
| 682 | Tiền công Khâu da mi đơn giản [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 683 | Tiền công Phẫu thuật quặm [Mỏ quặm 2 mi - gây tê] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 684 | Tiền công Phẫu thuật quặm tái phát[1 mi - gây tê] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 685 | Tiền công Thăm dò, khâu vết thương củng giác mạc[khâu kết mạc có thám sát trong phòng mổ] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 686 | Tiền công Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 687 | Tiền công Khâu phủ kết mạc [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 688 | Tiền công Cắt u mi cả bề dày không ghép [cắt u mi đơn thuần] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 689 | Tiền công Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.656.000 | 7.656.000 |
| 690 | Tiền công Nối tụy ruột [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 691 | Tiền công Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 692 | Tiền công cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [PT loại 2] [Tiền công cắt nang hoạt dịch củng - cắt] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 693 | Tiền công Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm [cắt burou phần mềm thành ngực, bụng, lưng, cánh tay, cẳng chân] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 694 | Tiền công cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [PT loại 5] [Tiền công cắt burou phần mềm thành ngực, bụng, lưng] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 695 | Tiền công cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [PT loại 6] [Tiền công bóc hạch cổ to] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 696 | Tiền công Cắt các u nang giáp móng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 697 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng [Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng, nạo vét hạch, cắt đoạn hồi tràng bị xâm lấn, cắt phúc mạc chậu] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 698 | Tiền công Các phẫu thuật ruột thừa khác [Phẫu thuật Viêm ruột thừa mãn, U nhày RT][Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 699 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt U sau phúc mạc [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.584.000 | 10.584.000 |
| 700 | Tiền công Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [Nang niệu rốn (mổ hở)] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 701 | Tiền công Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn [Nang niệu rốn (Phẫu thuật nội soi)] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 702 | Tiền công Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek) | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 703 | Tiền công Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng [Phẫu thuật nội soi thám sát, sinh thiết] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 704 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non [Phẫu thuật nội soi điều trị U ruột non] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 705 | Tiền công Phẫu thuật Cắt đường dò hậu môn + cắt búi trĩ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.441.000 | 5.441.000 |
| 706 | Tiền công Đóng hậu môn nhân tạo [Phẫu thuật Đóng hậu môn đơn giản, tại chỗ] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 707 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột [Phẫu thuật nội soi u nang mạc treo] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 708 | Tiền công Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) | 5.441.000 | 5.441.000 |
| 709 | Tiền công Đóng hậu môn nhân tạo [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 710 | Tiền công Cắt chòm nang gan [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 711 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|--|-------------|---------------|
| 712 | Tiền công Cắt thực quản nội soi ngực và bụng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 21.449.000 | 21.449.000 |
| 713 | Tiền công Lấy bỏ u gan [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 714 | Tiền công Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm [Dịch vụ yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 715 | Tiền công Cắt lách do chấn thương [Dịch vụ yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 716 | Tiền công Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [Dịch vụ yêu cầu] | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 717 | Tiền công Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Dịch vụ yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 718 | Tiền công Phẫu thuật kén khí phổi [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 719 | Tiền công Phẫu thuật nội soi điều trị cận màng phổi [Dịch vụ yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 720 | Tiền công Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Phẫu thuật bóc bướu vùng mông] [Dịch vụ yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 721 | Tiền công Nối mật ruột bên - bên [PT NS lấy sỏi OMC Nối mật ruột bên bên] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 722 | Tiền công Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm [dị tật Arnold chiari] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 723 | Tiền công Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 724 | Tiền công Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 725 | Tiền công Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 726 | Tiền công Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 727 | Tiền công Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 728 | Tiền công Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 729 | Tiền công Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh [Thay pin điện cực kích thích não sâu] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 730 | Tiền công Phẫu thuật vi phẫu u tủy [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 731 | Tiền công Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 732 | Tiền công Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 733 | Tiền công Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF) [≥ 2 tầng - Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 734 | Tiền công Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF) [≥ 2 tầng - Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 735 | Tiền công Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 736 | Tiền công Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 737 | Tiền công Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [01 tầng - Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 738 | Tiền công Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống [gãy trật cột sống] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 739 | Tiền công Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 740 | Tiền công Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên [Dịch vụ theo yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 741 | Tiền công Nội soi bàng quang tán sỏi [Dịch vụ yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 742 | Tiền công Nội soi tán sỏi niệu đạo [Dịch vụ yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 743 | Tiền công Nội soi bàng quang cắt u [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 744 | Tiền công Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách [Dịch vụ yêu cầu] | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 745 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt túi mật [Dịch vụ yêu cầu] | 7.866.000 | 7.866.000 |
| 746 | Tiền công Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT [Dịch vụ yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 747 | Tiền công Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [Dịch vụ yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 748 | Tiền công Lấy sỏi san hô thận [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 749 | Tiền công Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/Laser [Dịch vụ yêu cầu] | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 750 | Tiền công Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 751 | Tiền công Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận [Dịch vụ yêu cầu] | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 752 | Tiền công Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [Dịch vụ yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 753 | Tiền công Lấy dị vật trực tràng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 754 | Tiền công Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Phức tạp) | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 755 | Chi phí thù lao cho phẫu thuật, thủ thuật [BV ĐHYD] | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 756 | Tiền công cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 757 | Chi phí ghép thận [Dịch vụ theo yêu cầu] | 200.000.000 | 200.000.000 |
| 758 | Tiền công Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [Phức tạp] - [Dịch vụ theo yêu cầu] | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 759 | Tiền công Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chấu | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 760 | Tiền công Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 761 | Chi phí ghép thận [100tr - Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 762 | Tiền công Cây điện cực ốc tai (cây ốc tai điện tử) | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 763 | Tiền công Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [Phức tạp] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 764 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi [Phức tạp] | 11.000.000 | 11.000.000 |
| 765 | Tiền công Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm [Phức tạp] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 766 | Tiền công Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) [Phức tạp] | 5.300.000 | 5.300.000 |
| 767 | Tiền công Cắt bỏ trĩ vòng(Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 768 | Tiền công Mở sào bào, thượng nhĩ | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 769 | Tiền công PT vá nhĩ bằng nội soi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 770 | Tiền công Phẫu thuật cắt u da vùng mặt [Dịch vụ yêu cầu] | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 771 | Tiền công Khâu kết mạc [khâu kết mạc đơn thuần] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 772 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII [Dịch vụ theo yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 773 | Tiền công Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng [Phẫu thuật nội soi đặt lưới hai mặt điều trị thoát vị thành bụng] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 774 | Tiền công Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP) [Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 775 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc [mổ hở] | 5.000.000 | 5.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-----|---|-------------|---------------|
| 776 | Tiền công Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại [Cắt bán phần dưới dạ dày+ nạo hạch PP mổ hở] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 11.737.000 | 11.737.000 |
| 777 | Tiền công Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị cận màng phổi [Dịch vụ yêu cầu] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 778 | Tiền công Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 779 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 780 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt bướu bong đái(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 781 | Tiền công Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF) [1 tầng - Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 782 | Tiền công Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) [≥ 2 tầng - Dịch vụ theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 783 | Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới XQuang tăng sáng theo yêu cầu | 4.062.889 | 4.062.889 |
| 784 | MO KYSTE BA DAU O TAI (DV LCK) | 500.000 | 500.000 |
| 785 | Tiền công Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 786 | Tiền công Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 787 | Tiền công phẫu thuật vi phẫu chuyên vật da co cuống mạch (Dv theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 788 | Tiền công Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson | 18.000.000 | 18.000.000 |
| 789 | Tiền công Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [Theo yêu cầu, Chương Nhi, không dùng dao siêu âm] | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 790 | Chi phí phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3 [Theo yêu cầu] | 13.913.000 | 13.913.000 |
| 791 | Chi phí cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow [Theo yêu cầu] | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 792 | Cây/ đặt máy tạo nhịp / cây máy tạo nhịp phá rung (Tiền khấu hao máy dịch vụ yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 793 | Tiền công Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm(Dịch vụ theo yêu cầu) | 300.000 | 300.000 |
| 794 | Tiền công Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 795 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây tê] [Dịch vụ yêu cầu] | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 796 | Tiền công Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 797 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 798 | Tiền công Phẫu thuật tạo hình vành tai(Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 799 | Tiền công Phẫu thuật nội soi mở xoang trán [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 800 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 801 | Tiền công Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 802 | Tiền công Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 803 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr | 11.384.000 | 11.384.000 |
| 804 | Tiền công Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng đơn thuần (1 bên)] | 7.656.000 | 7.656.000 |
| 805 | Tiền công Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa [Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 806 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [cắt tuyến mô hôi nách] | 3.240.000 | 3.240.000 |
| 807 | Tiền công Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 808 | Tiền công Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 809 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [Cắt tử cung qua nội soi] | 7.000.000 | 7.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|---|-------------|---------------|
| 810 | Tiền công Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Loại viện phí: Công thủ thuật :20 | | | |
| 811 | Tiền công Cắt phymosis [thủ thuật] | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 812 | Tiền công Trích rạch áp xe nhỏ [rạch nhỏ, áp xe nhỏ dẫn lưu] | 300.000 | 300.000 |
| 813 | Tiền công Trích áp xe vú [Dịch vụ theo yêu cầu] | 600.000 | 600.000 |
| 814 | Tiền công Đỡ đẻ ngôi ngược (*) | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 815 | Tiền công Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 600.000 | 600.000 |
| 816 | Tiền công Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | 600.000 | 600.000 |
| 817 | Tiền công Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 818 | Tiền công Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 819 | Tiền công Trích áp xe tuyến Bartholin | 700.000 | 700.000 |
| 820 | Tiền công Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo [Dịch vụ theo yêu cầu] | 900.000 | 900.000 |
| 821 | Tiền công Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [bóc bỏ mắt cá chân (nhỏ)] | 960.000 | 960.000 |
| 822 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi] | 82.000 | 82.000 |
| 823 | Chọc dò dịch não tủy [Chọc dò tuỷ sống] | 35.000 | 35.000 |
| 824 | Tiền công Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 825 | Tiền công Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần [dưới 9 tuần] | 900.000 | 900.000 |
| 826 | Tiền công Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 1.600.000 | 1.600.000 |
| 827 | Tiền công Trích áp xe phần mềm lớn [rạch thoát dịch máu tụ vùng mặt, tay, chân sau chấn thương] | 960.000 | 960.000 |
| 828 | Tiền công Trích rạch áp xe nhỏ | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 829 | Tiền công Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường [bóc bỏ mắt cá chân (lớn)] | 2.160.000 | 2.160.000 |
| 830 | Tiền công Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ [Nạo phá thai bệnh lý/ nạo thai do mổ cũ/ nạo thai khó] | 800.000 | 800.000 |
| Loại viện phí: Tiêm truyền :16 | | | |
| 831 | công truyền dịch đậm dịch vụ | 300.000 | 300.000 |
| 832 | công truyền thuốc lần sau *** | 100.000 | 100.000 |
| 833 | Công truyền máu | 400.000 | 400.000 |
| 834 | Sử dụng kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh không cần dùng máy cho gan, phổi, thận | 617.000 | 617.000 |
| 835 | công truyền dịch thường dịch vụ | 300.000 | 300.000 |
| 836 | Tiền công Tiêm bắp thịt [Chích Extencilin phòng ngừa thấp khớp cấp] | 30.000 | 30.000 |
| 837 | Công truyền dịch (Dịch vụ) | 30.000 | 30.000 |
| Loại viện phí: Tiền công tiểu phẫu :70 | | | |
| 838 | Tiền công Trích áp xe quanh Amidan [Gây tê] | 111.000 | 111.000 |
| 839 | Tiền công Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê] | 451.000 | 451.000 |
| 840 | Tiền công sinh thiết da / niêm mạc theo yêu cầu | 600.000 | 600.000 |
| 841 | Tiền công cắt bỏ những u nhỏ, syst, sẹo dưới da , tổ chức dưới da (dịch vụ theo yêu cầu) | 600.000 | 600.000 |
| 842 | Tiền công sửa sẹo xấu (1 sẹo <5 cm) - dịch vụ theo yêu cầu | 960.000 | 960.000 |
| 843 | Tiền công Đặt và tháo dụng cụ tử cung (BHYT không thanh toán)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 100.000 | 100.000 |
| 844 | Tiền công Gây tê ngoài màng cứng giảm đau trong đẻ(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.700.000 | 1.700.000 |
| 845 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 846 | Tiền công Cắt bỏ u lớn(Dịch vụ theo yêu cầu) | 800.000 | 800.000 |
| 847 | Tiền công Cắt bỏ u nhỏ(Dịch vụ theo yêu cầu) | 200.000 | 200.000 |
| 848 | Tiền công Tháo vòng khó(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 849 | Tiền công Nối khí quản tận - tận [trong điều trị sẹo hẹp] | 4.400.000 | 4.400.000 |
| 850 | Tiền công Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 851 | Tiền công Cắt sùi mào gà(Dịch vụ theo yêu cầu) | 600.000 | 600.000 |
| 852 | Tiền công cắt da thừa, mỡ thừa (mí trên hoặc dưới) | 2.880.000 | 2.880.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH | |
|------------------------------------|---|-------------|---------------|---|
| 853 | Tiền công Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 960.000 | 960.000 | |
| 854 | Tiền công rạch absces thoát dịch ở vị trí không xác định | 960.000 | 960.000 | |
| 855 | Tiền công Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương [Rút nẹp vít và các dụng cụ KHX khác sau PT] | 2.160.000 | 2.160.000 | |
| 856 | Tiền công lấy dị vật ở tay, chân, thân mình | 960.000 | 960.000 | |
| 857 | Tiền công cắt bỏ u lớn > 5cm | 2.160.000 | 2.160.000 | |
| 858 | Tiền công Lấy calci kết mạc | 300.000 | 300.000 | |
| 859 | Chi phí dịch vụ kỹ thuật RFA | 13.161.000 | 13.161.000 | |
| 860 | Tiền công Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) | 9.500.000 | 9.500.000 | |
| 861 | Tiền công Bóc nang tuyến Bartholin | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| 862 | Tiền công khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [nông] | 500.000 | 500.000 | |
| 863 | Tiền công Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [sâu] | 700.000 | 700.000 | |
| 864 | Tiền công Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nông] | 700.000 | 700.000 | |
| 865 | Tiền công Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| 866 | Tiền công Cắt bỏ chấp có bọc | 150.000 | 150.000 | |
| 867 | Tiền công Mở bao sau đục bằng laser [điều trị laser mở bao sau đục] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 640.000 | 640.000 | |
| 868 | Tiền công Tiêm nội nhãn | 500.000 | 500.000 | |
| 869 | Tiền công Lấy dị vật giác mạc [nông, gây tê] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 160.000 | 160.000 | |
| 870 | Tiền công Lấy dị vật giác mạc [sâu, gây tê] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 160.000 | 160.000 | |
| 871 | Tiền công Cắt bỏ chấp có bọc [kyste/chấp bọc/ đa chấp/ u nhú da mi] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 500.000 | 500.000 | |
| 872 | Tiền công Lấy dị vật kết mạc [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 | |
| 873 | Tiền công Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 300.000 | 300.000 | |
| 874 | Tiền công Rửa cùng đồ [Dịch vụ theo yêu cầu] | 135.000 | 135.000 | |
| 875 | Tiền công Cấp cứu bong mắt ban đầu [Dịch vụ theo yêu cầu] | 1.000.000 | 1.000.000 | |
| 876 | Tiền công Rạch áp xe mi [Dịch vụ theo yêu cầu] | 500.000 | 500.000 | |
| 877 | Tiền công Soi đáy mắt trực tiếp [Dịch vụ theo yêu cầu] | 89.000 | 89.000 | |
| 878 | Tiền công Chụp đáy mắt không huỳnh quang [TT loại 1] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 300.000 | 300.000 | |
| 879 | Tiền công Soi góc tiền phòng [Dịch vụ theo yêu cầu] | 200.000 | 200.000 | |
| 880 | Tiền công Nghiệm pháp phát hiện glôcôm [Dịch vụ theo yêu cầu] | 300.000 | 300.000 | |
| 881 | Tiền công Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 200.000 | 200.000 | |
| 882 | Tiền công Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 300.000 | 300.000 | |
| 883 | Tiền công Tiểu phẫu rạch nhọt [Dịch vụ theo yêu cầu][NHI] | 150.000 | 150.000 | |
| 884 | Tiền công Chấm chồi rốn bằng Bacnitrat cho trẻ sơ sinh [Dịch vụ theo yêu cầu] | 92.000 | 92.000 | |
| 885 | Tiền công Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) [Dịch vụ yêu cầu] | 6.000.000 | 6.000.000 | |
| 886 | Tiền công Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần) [Dịch vụ theo yêu cầu] | 8.000.000 | 8.000.000 | |
| 887 | Tiền công Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 888 | Tiền công Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết) | 1.400.000 | 1.400.000 | |
| 889 | Chi phí thủ thuật ngoài giờ và tiền xe cho e kíp thủ thuật | 5.000.000 | 5.000.000 | |
| 890 | Tiền công Đặt buồng tiêm truyền dưới da [Dịch vụ theo yêu cầu] | 2.500.000 | 2.500.000 | |
| 891 | Tiền công Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu [đốt lông xiêu/ nhổ lông xiêu 2 mắt] [Dịch vụ theo yêu cầu] | 77.000 | 77.000 | |
| 892 | Chi phí tiểu phẫu soi trực tràng + tiêm/ thắt trĩ theo yêu cầu | 700.000 | 700.000 | |
| 893 | Tiền công dịch vụ sinh thiết u hạch (dịch vụ theo yêu cầu) | 500.000 | 500.000 | |
| Nhóm viện phí BHYT: Khám bệnh :202 | | | | - |
| Nhóm viện phí: Công khám :170 | | | | - |
| Loại viện phí: Khám bệnh :60 | | | | - |
| 894 | Khám Nội | 150.000 | 99.400 | |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|-------------------------------------|---|-------------|---------------|
| 895 | Khám Lao | 150.000 | 99.400 |
| 896 | Khám Tai mũi họng | 150.000 | 99.400 |
| 897 | Khám Nội tiết | 150.000 | 99.400 |
| 898 | Khám Ngoại | 150.000 | 99.400 |
| 899 | Khám Mắt | 150.000 | 99.400 |
| 900 | Khám YHCT | 150.000 | 99.400 |
| 901 | Khám Da liễu | 150.000 | 99.400 |
| 902 | Khám Phụ sản | 150.000 | 99.400 |
| 903 | Khám tâm thần | 150.000 | 99.400 |
| 904 | Khám VIP | 500.000 | 500.000 |
| 905 | Khám nội [Khám trí nhớ và sa sút trí tuệ] | 300.000 | 249.400 |
| 906 | Khám nội [Khám và đánh giá thang điểm Bệnh Parkinson (MDS-UPDRS)] | 300.000 | 249.400 |
| 907 | Khám nội [Khám chỉnh Pin sau phẫu thuật kích thích não sâu] | 300.000 | 249.400 |
| 908 | Khám VIP (tính từ lần khám thứ 2 trở đi) | 250.000 | 250.000 |
| 909 | Khám chuyên sâu nội thần kinh | 300.000 | 300.000 |
| 910 | Khám chuyên sâu bệnh thần kinh - cơ | 300.000 | 300.000 |
| 911 | Khám chuyên sâu đột quy | 300.000 | 300.000 |
| 912 | Khám chuyên sâu tâm thần | 300.000 | 300.000 |
| 913 | Khám nội [Khám và tư vấn theo dõi điện não liên tục (Video EEG) trên bệnh nhân động kinh] | 200.000 | 149.400 |
| 914 | Khám Răng hàm mặt | 150.000 | 99.400 |
| 915 | Khám tổng quát theo lịch hẹn [Khám nữ] | 400.000 | 400.000 |
| 916 | Khám tổng quát theo lịch hẹn [Khám nam] | 250.000 | 250.000 |
| Loại viện phí: Khám chuyên khoa :21 | | | - |
| 917 | Khám Nội [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 918 | Khám Nhi [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 919 | Khám Lao [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 920 | Khám Da liễu [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 921 | Khám tâm thần [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 922 | Khám Nội tiết [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 923 | Khám YHCT [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 924 | Khám Ngoại [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 925 | Khám Phụ sản[CK] | 150.000 | 99.400 |
| 926 | Khám Mắt [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 927 | Khám Tai mũi họng [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 928 | Khám Răng hàm mặt [CK] | 150.000 | 99.400 |
| 929 | Khám DV Tâm thần [Bệnh nhân nội trú] | 150.000 | 150.000 |
| 930 | Khám DV Thẩm mỹ da [Bệnh nhân nội trú] | 150.000 | 150.000 |
| Loại viện phí: Khám dịch vụ :39 | | | - |
| 931 | khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa ngoài giờ (theo yêu cầu) | 150.000 | 150.000 |
| 932 | Khám Nội [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 933 | Khám Lao [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 934 | Khám Da liễu [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 935 | Khám tâm thần [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 936 | Khám Nội tiết [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 937 | Khám YHCT [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 938 | Khám Ngoại [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 939 | Khám Ung bướu [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 940 | Khám Phụ sản [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 941 | Khám Mắt [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 942 | Khám Tai mũi họng [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 943 | Khám Răng hàm mặt [DV] | 150.000 | 99.400 |
| 944 | Khám Nội [Chuyên khoa sâu (PK 1.5)] | 180.000 | 129.400 |
| 945 | Bác sĩ khám [Dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo yêu cầu tại khu cách ly bên ngoài bệnh viện] | 1.320.000 | 1.320.000 |
| 946 | Khám Nội [Khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu] | 180.000 | 129.400 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|--|-------------|---------------|
| 947 | Khám Ngoại [Khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu] | 180.000 | 129.400 |
| 948 | Khám hậu covid và tình trạng liên quan covid (Dịch vụ theo yêu cầu) | 300.000 | 300.000 |
| 949 | Khám dịch vụ cao một cửa | 700.000 | 700.000 |
| 950 | Dịch vụ tư vấn cai nghiện thuốc lá | 300.000 | 300.000 |
| 951 | Khám tư vấn tiêm ngừa [Dịch vụ theo yêu cầu] | 100.000 | 100.000 |
| Loại viện phí: Khám khác :3 | | | |
| 952 | Khám nghiệm tử thi bệnh khác | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 953 | Khám nghiệm tử thi sau chết 24h và chết do AIDS | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Loại viện phí: Khám sức khỏe :25 | | | |
| 954 | Gói khám sức khỏe dành cho nam (8.000.000 đồng/năm) | 2.934.600 | 2.934.600 |
| 955 | Gói khám sức khỏe dành cho nữ (8.000.000 đồng/năm) | 2.208.600 | 2.208.600 |
| 956 | Gói khám sức khỏe cơ bản (5.000.000 đồng/năm) | 1.512.000 | 1.512.000 |
| 957 | Khám chuyên khoa phụ khoa [Dành cho bệnh nhân tư vấn và khám sức khỏe] | 300.000 | 300.000 |
| Loại viện phí: Khám tại nhà :8 | | | |
| 958 | Công khám tại nhà loại 2 | 550.000 | 550.000 |
| 959 | Công khám tại nhà loại 3 | 650.000 | 650.000 |
| 960 | Công khám tại nhà loại 5 | 750.000 | 750.000 |
| 961 | Công khám tại nhà loại 4 | 850.000 | 850.000 |
| 962 | Chi phí di chuyển khám tại nhà cho người bệnh trong thời điểm dịch Covid [\leq 3km] | 250.000 | 250.000 |
| 963 | Chi phí di chuyển khám tại nhà cho người bệnh trong thời điểm dịch Covid [3-7km] | 300.000 | 300.000 |
| 964 | Chi phí di chuyển khám tại nhà cho người bệnh trong thời điểm dịch Covid [7-10km] | 350.000 | 350.000 |
| 965 | Công khám tại nhà loại 1 | 450.000 | 450.000 |
| Loại viện phí: Khám tiêm chủng :3 | | | |
| 966 | Công khám và tiêm ngừa uốn ván [SAT] | 100.000 | 100.000 |
| 967 | Chi phí dịch vụ tiêm chủng | 150.000 | 150.000 |
| Loại viện phí: Khám tư vấn :11 | | | |
| 968 | tư vấn và điều trị tâm lý | 400.000 | 400.000 |
| 969 | khám và tư vấn chăm sóc da | 100.000 | 100.000 |
| 970 | Khám tư vấn và soi da | 500.000 | 500.000 |
| 971 | Tư vấn dinh dưỡng khi xuất viện | 200.000 | 200.000 |
| 972 | Khám và tư vấn giảm cân | 250.000 | 250.000 |
| 973 | Tư vấn điều trị thay thế thận | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Nhóm viện phí BHYT: Ngày giường bệnh điều trị nội trú :1.452 | | | |
| Nhóm viện phí: Ngày giường bệnh điều trị nội trú :1.452 | | | |
| Loại viện phí: Ngày giường bệnh điều trị nội trú :1.450 | | | |
| 974 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc] | 1.000.000 | 713.300 |
| 975 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 1.400.000 | 1.094.500 |
| 976 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 977 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 978 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 500.000 | 194.500 |
| 979 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 450.000 | 144.500 |
| 980 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 313.300 |
| 981 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 400.000 | 113.300 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|---|-------------|---------------|
| 982 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 983 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 500.000 | 213.300 |
| 984 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 726.200 |
| 985 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.400.000 | 1.126.200 |
| 986 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 626.200 |
| 987 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 426.200 |
| 988 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 226.200 |
| 989 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 276.200 |
| 990 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 326.200 |
| 991 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 226.200 |
| 992 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 826.200 |
| 993 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 426.200 |
| 994 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 279.300 |
| 995 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc] | 1.000.000 | 679.300 |
| 996 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 635.600 |
| 997 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 450.000 | 85.600 |
| 998 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 635.600 |
| 999 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 835.600 |
| 1000 | Giá giường | 500.000 | 500.000 |
| 1001 | Giá giường | 600.000 | 600.000 |
| 1002 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 450.000 | 176.200 |
| 1003 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 226.200 |
| 1004 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 726.200 |
| 1005 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 626.200 |
| 1006 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 726.200 |
| 1007 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 500.000 | 226.200 |
| 1008 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 226.200 |
| 1009 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp | 500.000 | 226.200 |
| 1010 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp | 500.000 | 226.200 |
| 1011 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 226.200 |
| 1012 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 635.600 |
| 1013 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 500.000 | 135.600 |
| 1014 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 135.600 |
| 1015 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 835.600 |
| 1016 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 135.600 |
| 1017 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 135.600 |
| 1018 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 335.600 |
| 1019 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 535.600 |
| 1020 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 135.600 |
| 1021 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.400.000 | 1.035.600 |
| 1022 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 35.600 |
| 1023 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp | 500.000 | 226.200 |
| 1024 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 400.000 | 126.200 |
| 1025 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp | 500.000 | 226.200 |
| 1026 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 726.200 |
| 1027 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp | 500.000 | 226.200 |
| 1028 | Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội cơ - xương - khớp | 500.000 | 226.200 |
| 1029 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 913.300 |
| 1030 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 500.000 | 135.600 |
| 1031 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 235.600 |
| 1032 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 400.000 | 35.600 |
| 1033 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 235.600 |
| 1034 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 635.600 |
| 1035 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 635.600 |
| 1036 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 535.600 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|---|-------------|---------------|
| 1037 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 335.600 |
| 1038 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 185.600 |
| 1039 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 735.600 |
| 1040 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 185.600 |
| 1041 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 35.600 |
| 1042 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 650.000 | 363.300 |
| 1043 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1044 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 313.300 |
| 1045 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 450.000 | 163.300 |
| 1046 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1047 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc] | 1.000.000 | 713.300 |
| 1048 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 500.000 | 213.300 |
| 1049 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 35.600 |
| 1050 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 1.800.000 | 1.435.600 |
| 1051 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 535.600 |
| 1052 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc] | 1.000.000 | 635.600 |
| 1053 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 85.600 |
| 1054 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 535.600 |
| 1055 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 85.600 |
| 1056 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 650.000 | 285.600 |
| 1057 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 535.600 |
| 1058 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1059 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 113.300 |
| 1060 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản | 900.000 | 613.300 |
| 1061 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản | 500.000 | 213.300 |
| 1062 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 613.300 |
| 1063 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 313.300 |
| 1064 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1065 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 400.000 | 113.300 |
| 1066 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1067 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 35.600 |
| 1068 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 135.600 |
| 1069 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 235.600 |
| 1070 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 99.600 |
| 1071 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 699.600 |
| 1072 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 699.600 |
| 1073 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 299.600 |
| 1074 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 1.800.000 | 1.399.600 |
| 1075 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 650.000 | 249.600 |
| 1076 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 199.600 |
| 1077 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 699.600 |
| 1078 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 199.600 |
| 1079 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.400.000 | 1.113.300 |
| 1080 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 163.300 |
| 1081 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 413.300 |
| 1082 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1083 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 500.000 | 213.300 |
| 1084 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 699.600 |
| 1085 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 299.600 |
| 1086 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 450.000 | 49.600 |
| 1087 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 699.600 |
| 1088 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 199.600 |
| 1089 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc] | 1.000.000 | 599.600 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1090 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 500.000 | 99.600 |
| 1091 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 49.600 |
| 1092 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 49.600 |
| 1093 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi | 500.000 | 194.500 |
| 1094 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu | 500.000 | 194.500 |
| 1095 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu | 500.000 | 194.500 |
| 1096 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi | 700.000 | 394.500 |
| 1097 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi | 1.200.000 | 894.500 |
| 1098 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1099 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1100 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp | 1.000.000 | 599.600 |
| 1101 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 499.600 |
| 1102 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 499.600 |
| 1103 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 499.600 |
| 1104 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 49.600 |
| 1105 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.400.000 | 999.600 |
| 1106 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 599.600 |
| 1107 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 99.600 |
| 1108 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu | 500.000 | 194.500 |
| 1109 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu] | 700.000 | 394.500 |
| 1110 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa] | 400.000 | 94.500 |
| 1111 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi | 700.000 | 394.500 |
| 1112 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa] | 500.000 | 194.500 |
| 1113 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu | 600.000 | 294.500 |
| 1114 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1115 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1116 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 799.600 |
| 1117 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.400.000 | 999.600 |
| 1118 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 99.600 |
| 1119 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 199.600 |
| 1120 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 499.600 |
| 1121 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp | 1.000.000 | 599.600 |
| 1122 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 299.600 |
| 1123 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 99.600 |
| 1124 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 599.600 |
| 1125 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 599.600 |
| 1126 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh | 600.000 | 294.500 |
| 1127 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1128 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1129 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 1.200.000 | 894.500 |
| 1130 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1131 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1132 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi | 500.000 | 194.500 |
| 1133 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1134 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh | 600.000 | 294.500 |
| 1135 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu | 600.000 | 294.500 |
| 1136 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 99.600 |
| 1137 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 500.000 | 194.500 |
| 1138 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh | 600.000 | 294.500 |
| 1139 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh | 600.000 | 294.500 |
| 1140 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh | 600.000 | 294.500 |
| 1141 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 500.000 | 194.500 |
| 1142 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 450.000 | 144.500 |
| 1143 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 500.000 | 194.500 |
| 1144 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 450.000 | 144.500 |
| 1145 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 500.000 | 194.500 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1146 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 500.000 | 194.500 |
| 1147 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1148 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 600.000 | 294.500 |
| 1149 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1150 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 450.000 | 144.500 |
| 1151 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa] | 400.000 | 94.500 |
| 1152 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 500.000 | 194.500 |
| 1153 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 450.000 | 144.500 |
| 1154 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1155 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1156 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1157 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1158 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1159 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1160 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1161 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1162 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu] | 700.000 | 394.500 |
| 1163 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 500.000 | 194.500 |
| 1164 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1165 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 450.000 | 144.500 |
| 1166 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 450.000 | 144.500 |
| 1167 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1168 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1169 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 1.400.000 | 1.094.500 |
| 1170 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 1171 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 450.000 | 144.500 |
| 1172 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 1173 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 450.000 | 144.500 |
| 1174 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 500.000 | 194.500 |
| 1175 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 500.000 | 194.500 |
| 1176 | Giá giường | 110.000 | 110.000 |
| 1177 | Giường điều trị trong ngày | 110.000 | 110.000 |
| 1178 | Tiền phòng | 440.000 | 440.000 |
| 1179 | Tiền phòng | 30.000 | 30.000 |
| 1180 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1181 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 450.000 | 144.500 |
| 1182 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 1183 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1184 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 500.000 | 194.500 |
| 1185 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 1.100.000 | 794.500 |
| 1186 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa | 400.000 | 94.500 |
| 1187 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 279.300 |
| 1188 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 500.000 | 179.300 |
| 1189 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 579.300 |
| 1190 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 179.300 |
| 1191 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 679.300 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1192 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 400.000 | 79.300 |
| 1193 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 179.300 |
| 1194 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 379.300 |
| 1195 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 179.300 |
| 1196 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 179.300 |
| 1197 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 679.300 |
| 1198 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 679.300 |
| 1199 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 176.200 |
| 1200 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 176.200 |
| 1201 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 179.300 |
| 1202 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 650.000 | 329.300 |
| 1203 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 379.300 |
| 1204 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 229.300 |
| 1205 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 79.300 |
| 1206 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 129.300 |
| 1207 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 679.300 |
| 1208 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 79.300 |
| 1209 | Giá giường | 300.000 | 300.000 |
| 1210 | Giá giường | 350.000 | 350.000 |
| 1211 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 276.200 |
| 1212 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 326.200 |
| 1213 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 126.200 |
| 1214 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 1.800.000 | 1.526.200 |
| 1215 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 3.000.000 | 2.726.200 |
| 1216 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 900.000 | 579.300 |
| 1217 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 279.300 |
| 1218 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 879.300 |
| 1219 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 79.300 |
| 1220 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 500.000 | 179.300 |
| 1221 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 79.300 |
| 1222 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 450.000 | 129.300 |
| 1223 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 879.300 |
| 1224 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1225 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1226 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1227 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1228 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1229 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1230 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1231 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.600.000 | 1.294.500 |
| 1232 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.000.000 | 694.500 |
| 1233 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa] | 500.000 | 194.500 |
| 1234 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 713.300 |
| 1235 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 700.000 | 413.300 |
| 1236 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 1237 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1238 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 1239 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 1.100.000 | 794.500 |
| 1240 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 500.000 | 194.500 |
| 1241 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.500.000 | 1.194.500 |
| 1242 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 149.600 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1243 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 263.300 |
| 1244 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.500.000 | 1.194.500 |
| 1245 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.500.000 | 1.194.500 |
| 1246 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.500.000 | 1.194.500 |
| 1247 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 1.500.000 | 1.194.500 |
| 1248 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 400.000 | 126.200 |
| 1249 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 400.000 | 79.300 |
| 1250 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt | 600.000 | 326.200 |
| 1251 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt | 500.000 | 135.600 |
| 1252 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt | 600.000 | 279.300 |
| 1253 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 2.000.000 | 1.694.500 |
| 1254 | Trọn gói tiền phòng cho nghiên cứu LUMEE [Khoa Nội tiết] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1255 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 1.000.000 | 694.500 |
| 1256 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 4.000.000 | 3.694.500 |
| 1257 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.500.000 | 1.226.200 |
| 1258 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.500.000 | 1.099.600 |
| 1259 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.500.000 | 1.135.600 |
| 1260 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.500.000 | 1.179.300 |
| 1261 | Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.500.000 | 1.257.900 |
| 1262 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 413.300 |
| 1263 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 400.000 | 113.300 |
| 1264 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 313.300 |
| 1265 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 279.300 |
| 1266 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 235.600 |
| 1267 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 199.600 |
| 1268 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 326.200 |
| 1269 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 2.500.000 | 2.194.500 |
| 1270 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 3.000.000 | 2.694.500 |
| 1271 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 413.300 |
| 1272 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 926.200 |
| 1273 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 650.000 | 376.200 |
| 1274 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.200.000 | 799.600 |
| 1275 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 1.800.000 | 1.513.300 |
| 1276 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 199.600 |
| 1277 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 49.600 |
| 1278 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 600.000 | 294.500 |
| 1279 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 500.000 | 99.600 |
| 1280 | Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 1.000.000 | 599.600 |
| 1281 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 500.000 | 194.500 |
| 1282 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết | 500.000 | 194.500 |
| 1283 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch | 500.000 | 194.500 |
| 1284 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp | 450.000 | 144.500 |
| 1285 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 700.000 | 394.500 |
| 1286 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 500.000 | 194.500 |
| 1287 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 179.300 |
| 1288 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 1.100.000 | 779.300 |
| 1289 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình | 1.400.000 | 1.079.300 |
| 1290 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 550.000 | 229.300 |
| 1291 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 176.200 |
| 1292 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp | 600.000 | 326.200 |
| 1293 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 379.300 |
| 1294 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 1.800.000 | 1.479.300 |
| 1295 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp | 800.000 | 494.500 |
| 1296 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa] | 400.000 | 94.500 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|---|--|-------------|---------------|
| 1297 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 500.000 | 226.200 |
| 1298 | Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp] | 500.000 | 194.500 |
| 1299 | Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu | 450.000 | 129.300 |
| 1300 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa | 700.000 | 335.600 |
| 1301 | Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 226.200 |
| 1302 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh | 400.000 | 35.600 |
| 1303 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 500.000 | 135.600 |
| 1304 | Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng | 600.000 | 313.300 |
| 1305 | Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản | 900.000 | 535.600 |
| Loại viện phí: Tiện ích trong phòng bệnh :2 | | | - |
| 1306 | Dịch vụ hỗ trợ người nuôi bệnh (Ghế bố) | 20.000 | 20.000 |
| 1307 | Phòng lưu trú và tiện ích cho thân nhân - Khoa Nội tổng hợp | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Nhóm viện phí BHYT: Phẫu thuật :8.815 | | | - |
| Loại viện phí: Phẫu thuật :3.208 | | | - |
| 1308 | Chi phí cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách [Theo yêu cầu] | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Loại viện phí: Phẫu thuật Gan mật tụy :61 | | | - |
| 1309 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật | 19.469.000 | 15.187.100 |
| Loại viện phí: Phẫu thuật Mắt :113 | | | - |
| 1310 | Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] | 298.000 | 298.000 |
| 1311 | Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê] | 672.000 | 672.000 |
| 1312 | [DVYC]Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL | 5.756.000 | 3.003.400 |
| 1313 | [DVYC] Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê] | 4.052.000 | 2.968.400 |
| 1314 | [DVYC]Cắt u mi cả bề dày không ghép | 3.358.000 | 2.545.900 |
| 1315 | [DVYC]Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên | 3.794.000 | 3.223.700 |
| 1316 | [DVYC] Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê] | 3.422.000 | 2.723.200 |
| 1317 | [DVYC] Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] | 4.810.000 | 3.874.800 |
| 1318 | Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê] | 429.000 | 429.000 |
| Loại viện phí: Phẫu thuật Nội tiết :85 | | | - |
| 1319 | [DVYC]Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân | 15.084.000 | 10.522.400 |
| Loại viện phí: Phẫu thuật Sản phụ khoa :153 | | | - |
| 1320 | [DVYC]Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] | 8.009.000 | 6.235.400 |
| 1321 | [DVYC]Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] | 9.858.000 | 7.227.000 |
| 1322 | [DVYC]Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] | 11.645.000 | 8.066.100 |
| 1323 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ | 14.933.000 | 9.429.700 |
| 1324 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ | 15.000.000 | 9.496.700 |
| 1325 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung | 11.755.000 | 9.320.500 |
| 1326 | [DVYC]Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn | 12.927.000 | 8.618.700 |
| 1327 | [DVYC]Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê] | 6.095.000 | 3.499.300 |
| 1328 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung | 13.838.000 | 7.289.700 |
| 1329 | [DVYC]Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung | 11.594.000 | 7.965.200 |
| Loại viện phí: Phẫu thuật Tai mũi họng :301 | | | - |
| 1330 | Phẫu thuật tiết căn xương chũm | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 1331 | [DVYC]Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện] | 7.098.000 | 5.336.600 |
| 1332 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer] | 6.094.000 | 4.435.100 |
| 1333 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm | 10.505.000 | 7.324.400 |
| 1334 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm | 11.073.000 | 6.861.100 |
| 1335 | [DVYC]Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII | 15.039.000 | 10.095.000 |
| 1336 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi | 9.980.000 | 6.453.100 |
| 1337 | [DVYC]Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi | 9.126.000 | 5.916.100 |
| 1338 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | 8.966.000 | 5.785.400 |
| 1339 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm | 15.846.000 | 6.769.400 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|---|-------------|---------------|
| | Loại viện phí: Phẫu thuật Tạo hình thẩm mỹ :172 | | - |
| 1340 | Tiền công Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân [tạo hình mũi cấu trúc bằng sụn vành tai] | 22.850.000 | 22.850.000 |
| 1341 | Tiền công Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân [Tạo hình mũi cấu trúc bằng sụn vách ngăn] | 29.000.000 | 29.000.000 |
| 1342 | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí [Tạo hình mí đôi kiểu Hàn Quốc] | 10.230.000 | 10.230.000 |
| 1343 | PT căng da mặt bán phần (Trọn gói dịch vụ theo yêu cầu) [PT loại 2] | 33.020.000 | 33.020.000 |
| 1344 | PT bụng sa trệ (Trọn gói dịch vụ theo yêu cầu) [PT loại 1] | 38.650.000 | 38.650.000 |
| 1345 | [DVYC]Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí | 10.606.000 | 10.606.000 |
| 1346 | [DVYC]Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân | 24.487.000 | 24.487.000 |
| 1347 | [DVYC]Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần | 44.205.000 | 44.205.000 |
| | Loại viện phí: Phẫu thuật Tiêu hóa :154 | | - |
| 1348 | [DVYC]Phẫu thuật Longo | 15.497.000 | 12.990.000 |
| 1349 | [DVYC]Phẫu thuật nội soi cắt túi mật | 14.580.000 | 11.148.100 |
| | Nhóm viện phí: Thủ thuật, phẫu thuật :3.686 | | - |
| | Loại viện phí: Thủ thuật, phẫu thuật :3.686 | | - |
| 1350 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non | 3.000.000 | 565.500 |
| 1351 | Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1352 | Tiền công cấy Implant dịch vụ theo yêu cầu | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 1353 | Tiền công phẫu thuật các loại u não (dịch vụ theo yêu cầu) | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1354 | Tiền công phẫu thuật thoát vị đĩa đệm lưng (Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1355 | Phẫu thuật tạo hình môi hai bên | 1.300.000 | 1.300.000 |
| 1356 | phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1357 | Đánh bờ mí | 10.000 | 10.000 |
| 1358 | phẫu thuật thay động mạch chủ | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1359 | Đặt catheter đo áp lực t.mạch (cvp) sử dụng certofix trio | 80.000 | 80.000 |
| 1360 | Đặt catheter đo áp lực tĩnh mạch (cvp) sử dụng certofix duo | 80.000 | 80.000 |
| 1361 | Đặt dụng cụ tử cung | 300.000 | 300.000 |
| 1362 | phẫu thuật thoát vị bẹn | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 1363 | Đặt stent đường mật/ tụy (chưa bao gồm stent) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1364 | phẫu thuật trĩ tắc mạch | 35.000 | 35.000 |
| 1365 | tiêm xơ tĩnh mạch thực quản | 700.000 | 700.000 |
| 1366 | TIEU PHAU (DV) | 120.000 | 120.000 |
| 1367 | Trích màng nhĩ | 30.000 | 30.000 |
| 1368 | Trích rạch apxe Amiđan (gây mê) | 485.000 | 485.000 |
| 1369 | phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa CUSA | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1370 | phẫu thuật vi phẫu u não thất CUSA | 3.500.000 | 3.500.000 |
| 1371 | tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực | 800.000 | 800.000 |
| 1372 | TAO HINH LAI LO XO TAI (DV LCK) | 500.000 | 500.000 |
| 1373 | Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu | 38.000 | 38.000 |
| 1374 | phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1375 | Thay máu/thay huyết tương | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 1376 | Thay máy tạo nhịp, bộ phận phát xung động | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1377 | Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi | 46.000 | 46.000 |
| 1378 | Thay thế xương bàn đạp | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 1379 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ | 400.000 | 400.000 |
| 1380 | phẫu thuật vết thương sọ não hở | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 1381 | Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê) | 485.000 | 485.000 |
| 1382 | Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê) | 111.000 | 111.000 |
| 1383 | u hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u) | 80.000 | 80.000 |
| 1384 | vong tạp khớp vai | 700.000 | 700.000 |
| 1385 | Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte | 68.000 | 68.000 |
| 1386 | nhét meche mũi | 40.000 | 40.000 |
| 1387 | phẫu thuật làm vận động khớp gối | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1388 | thu nhỏ ngực, nâng ngực xệ | 1.800.000 | 1.800.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|---|-------------|---------------|
| 1389 | Tiêm dưới kết mạc một mắt | 15.000 | 15.000 |
| 1390 | Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung | 483.000 | 483.000 |
| 1391 | Nong niệu đạo và đặt thông đái | 123.000 | 123.000 |
| 1392 | phẫu thuật nội soi cắt nối ruột | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1393 | phẫu thuật nang bao hoạt dịch | 120.000 | 120.000 |
| 1394 | phẫu thuật nội soi cắt dạ dày | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 1395 | thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang | 800.000 | 800.000 |
| 1396 | ns cầm máu mũi có meroxeo (1 bên) | 250.000 | 250.000 |
| 1397 | ns cầm máu mũi không meroxeo (1 bên) | 150.000 | 150.000 |
| 1398 | Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất) | 99.000 | 99.000 |
| 1399 | Phẫu thuật đặt catheter trong ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ (CAPD) | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1400 | phẫu thuật nội soi khớp gối/khớp háng/khớp vai/co chân | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1401 | rửa tai rửa mũi xông họng | 15.000 | 15.000 |
| 1402 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu [sốc điện cấp cứu có kết quả] | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 1403 | sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim nhịp nhanh | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 1404 | Tiền công thu môi dày thành môi mỏng /1 môi (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 1405 | Tiền công làm núm đồng tiền (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 1406 | phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1407 | phẫu thuật nếp vít cột sống cổ (chưa tính đinh, xương, nẹp, vít) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1408 | phẫu thuật nếp vít cột sống thắt lưng (chưa tính đinh, xương, nẹp, vít) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1409 | Phẫu thuật nếp quạt góc mắt trong | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1410 | sinh thiết vòm mũi họng | 25.000 | 25.000 |
| 1411 | Tiền công thu nhỏ quầng vú (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 1412 | phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1413 | Phẫu thuật sỏi bàng quang | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1414 | Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng bàn chỉnh hình di động (AMIS) | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 1415 | Tiền công Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nội lớn(Dịch vụ theo yêu cầu) | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 1416 | Tiền công Chọc hút u nang buồng trứng cơ năng dưới siêu âm(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1417 | Tiền công Khoét chóp cổ tử cung(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 1418 | Tiền công Làm lại thành âm đạo(Dịch vụ theo yêu cầu) | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1419 | Tiền công Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1420 | Tiền công Lấy thai triệt sản(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1421 | Điều trị mạch máu mao mạch diện tích < 4 cm 2 (laser) - lần | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1422 | Tiền công Mở thông vòi trứng 2 bên (BHYT không thanh toán)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1423 | Tiền công Nội soi buồng tử cung cắt đốt nhân xơ tử cung(Dịch vụ theo yêu cầu) | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1424 | Tiền công Nội soi buồng tử cung sinh thiết (Dịch vụ theo yêu cầu) | 600.000 | 600.000 |
| 1425 | Tiền công Nội soi gỡ dính bơm kích thích 2 vòi trứng (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1426 | Tiền công Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung (tiền mê) - BHYT không thanh toán(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1427 | điều trị cắt cơn nhịp nhanh trên thất bằng kích thích nhĩ | 300.000 | 300.000 |
| 1428 | Bộ thay băng dịch vụ | 20.000 | 20.000 |
| 1429 | công dịch vụ thay ống cho ăn | 50.000 | 50.000 |
| 1430 | công dịch vụ thay ống khai khí quản | 200.000 | 200.000 |
| 1431 | Tiền công Phẫu thuật bóc nang âm đạo, tầng sinh môn nhân chorio âm đạo(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1432 | Hấp OE | 10.000 | 10.000 |
| 1433 | sốc điện theo chương trình để điều trị loạn nhịp (không phải cấp cứu) | 300.000 | 300.000 |
| 1434 | Tiền công Phẫu thuật vách ngăn mũi (không nội soi)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1435 | Tiền công Đốt mụn cóc/ đốt mụn ruồi(Dịch vụ theo yêu cầu) | 50.000 | 50.000 |
| 1436 | Tiền công Cắt bao hoạt dịch(Dịch vụ theo yêu cầu) | 500.000 | 500.000 |
| 1437 | Tiền công nhân mí đôi(Dịch vụ theo yêu cầu) | 2.640.000 | 2.640.000 |
| 1438 | Tiền công Cắt sẹo lồi(Dịch vụ theo yêu cầu) | 400.000 | 400.000 |
| 1439 | Tiền công Chích rạch, nạo viêm sụn vành tai(Dịch vụ theo yêu cầu) | 500.000 | 500.000 |
| 1440 | Tiền công Chích sẹo lồi < 3 cm(Dịch vụ theo yêu cầu) | 90.000 | 90.000 |
| 1441 | Thay băng (Dịch Vụ) | 50.000 | 50.000 |
| 1442 | Thay Transfer set | 100.000 | 100.000 |
| 1443 | theo dõi và điều chỉnh máy tạo nhịp vĩnh viễn | 210.000 | 210.000 |
| 1444 | Tiền công Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1445 | Tiền công Cắt đoạn ruột non(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1446 | Tiền công Cắt cơ tròn trong(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1447 | Tiền công Cắt gan phải hoặc gan trái(Dịch vụ theo yêu cầu) | 14.918.000 | 14.918.000 |
| 1448 | Tiền công Cắt lách bệnh lý(Dịch vụ theo yêu cầu) | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1449 | Tiền công Cắt lại đại tràng(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1450 | Tiền Botulinium Toxin A | 5.000 | 5.000 |
| 1451 | tiền kính vi phẫu kích cầu | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1452 | Tiền công Cắt u cuộn cảnh (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.500.000 | 6.500.000 |
| 1453 | Tiền công Nạo VA gây mê (Dịch vụ theo yêu cầu) | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1454 | Hút mỡ theo yêu cầu | 800.000 | 800.000 |
| 1455 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cột tĩnh mạch thừng tinh dẫn (1 bên)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1456 | Tiền công Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1457 | Tiền công Tạo hình mũi(Dịch vụ theo yêu cầu) | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1458 | Tiền công Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 1459 | Tiền công Cắt nối niệu đạo sau(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1460 | Tiền công Cắt u nang thừng tinh(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1461 | Tiền công Cắt u thận lành tính (nang thận nội soi)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1462 | Nạo u | 300.000 | 300.000 |
| 1463 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi (Dịch vụ theo yêu cầu) | 7.000.000 | 7.000.000 |
| 1464 | Tiền công Phẫu thuật cắt bỏ ung thư amidan/ thanh quản và nạo vét hạch (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1465 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1466 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1467 | Tiền công Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (chưa bao gồm keo sinh học)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1468 | Tiền công Phẫu thuật nội soi mở khe giữa nạo sàng ngách trán xoang bướm (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1469 | Tiền công Thoát vị đĩa đệm cổ (Dịch vụ theo yêu cầu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 1470 | Tiền công Khâu phục hồi bờ mí(Dịch vụ theo yêu cầu) | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1471 | Tiền công Cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1472 | Tiền công Làm lại thành âm đạo (có thể ghép TOT)(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1473 | Sử dụng sợi tán sỏi bằng sóng Laser (dịch vụ) | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1474 | Sửa sẹo xấu (1 sẹo < 5 cm) dv theo yêu cầu | 135.000 | 135.000 |
| 1475 | Sử dụng sợi truyền quang 550µm trong tán sỏi bằng laser | 1.750.000 | 1.750.000 |
| 1476 | nâng ngực bằng túi gel (chưa tính túi) | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 1477 | nâng sẹo loại A | 400.000 | 400.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1478 | nâng sọ loại C | 800.000 | 800.000 |
| 1479 | Cắt mông áp mytomicin | 470.000 | 470.000 |
| 1480 | Dẫn lưu màng phổi tối thiểu gồm cả ống dẫn lưu | 425.000 | 425.000 |
| 1481 | Forceps hoặc Giác hút sản khoa | 2.851.000 | 2.851.000 |
| 1482 | Nạo VA gây mê | 412.000 | 412.000 |
| 1483 | nặn tuyến bờ mi | 10.000 | 10.000 |
| 1484 | Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng) | 800.000 | 800.000 |
| 1485 | ghép thận, niệu quản, tự thân có sử dụng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1486 | Điều trị sọ lõm, rỗ diện rộng (lưng, chân) - 1 lần | 8.000.000 | 8.000.000 |
| 1487 | Vật lý trị liệu ngoài giờ | 150.000 | 150.000 |
| 1488 | Châm cứu (tại nhà) | 60.000 | 60.000 |
| 1489 | kéo nắn - bấm huyết | 100.000 | 100.000 |
| 1490 | Tập do cứng khớp | 50.000 | 50.000 |
| 1491 | tập do liệt ngoại biên | 50.000 | 50.000 |
| 1492 | Tập do liệt thần kinh ngoại biên | 50.000 | 50.000 |
| 1493 | Tập do liệt thần kinh trung ương | 50.000 | 50.000 |
| 1494 | tập pnf, bobath | 80.000 | 80.000 |
| 1495 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | 705.000 | 705.000 |
| 1496 | khâu các vết thương phần mềm vùng mắt | 600.000 | 600.000 |
| 1497 | Tập vận động toàn thân (30 phút) | 50.000 | 50.000 |
| 1498 | Vật lý trị liệu (Tại nhà) | 50.000 | 50.000 |
| 1499 | VLTL chỉnh hình (dịch vụ) | 50.000 | 50.000 |
| 1500 | khai khí quản 2 nòng (loại a) | 180.000 | 180.000 |
| 1501 | khai khí quản 2 nòng (loại b) | 180.000 | 180.000 |
| 1502 | KHAU VET THUONG THAM MY CUNG DAU MAT (DV LCK) | 800.000 | 800.000 |
| 1503 | Cắt u xơ vòm mũi họng | 3.750.000 | 3.750.000 |
| 1504 | Lọc máu cấp cứu thở máy, chống choáng | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 1505 | Lấy ráy tai _ 2 Bên (DV LCK) | 180.000 | 180.000 |
| 1506 | lay u lành trên 3cm | 500.000 | 500.000 |
| 1507 | Lấy còi mụn (<5 sọ) | 100.000 | 100.000 |
| 1508 | lấy dị vật họng | 20.000 | 20.000 |
| 1509 | Lấy dị vật trong mũi gây mê (gồm thuốc, hóa chất, vật tư tiêu hao) | 675.000 | 675.000 |
| 1510 | Lấy dị vật trong mũi không gây mê | 106.000 | 106.000 |
| 1511 | Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm | 120.000 | 120.000 |
| 1512 | lấy mỡ mí dưới | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1513 | Lấy ráy tai _ 1 bên | 100.000 | 100.000 |
| 1514 | lấy silicon ngực + đặt túi ngực (chưa tính túi) | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 1515 | cắt chỉ [DV] | 50.000 | 50.000 |
| 1516 | CHICH RACH, NAO VIEM SUN VANH TAI (DV LCK) | 500.000 | 500.000 |
| 1517 | Chiếu ánh sáng | 140.000 | 140.000 |
| 1518 | Chi định dùng máy trợ thính | 35.000 | 35.000 |
| 1519 | Mổ quặm 2 mi - gây mê | 850.000 | 850.000 |
| 1520 | Cắt da thừa + mỡ mí dưới | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1521 | Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang | 100.000 | 100.000 |
| 1522 | Chích apxe tầng sinh môn | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1523 | Chích apxe tuyến vú | 702.000 | 702.000 |
| 1524 | Chích mù hốc mắt | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1525 | Chích nốt ống tai ngoài | 300.000 | 300.000 |
| 1526 | Chích rạch vành tai | 25.000 | 25.000 |
| 1527 | Chích sọ lồi (> 01 sọ) | 300.000 | 300.000 |
| 1528 | Chích sọ lồi (01 sọ) | 200.000 | 200.000 |
| 1529 | MO HACH SAU TAI (DV LCK) | 500.000 | 500.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|---|--|-------------|---------------|
| 1530 | nâng các núm vú tụt | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 1531 | Chi phí phẫu thuật kỹ thuật vạt da vi phẫu | 1.020.000 | 1.020.000 |
| 1532 | Thận nhân tạo thường quy [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Dùng cho người nước ngoài)][2 giờ]] | 905.000 | 905.000 |
| 1533 | Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV [Dành cho Việt Kiều] | 1.631.000 | 1.631.000 |
| 1534 | Đốt nâu (1-2 đốt) [Máy Laser Q-SWITCH] | 900.000 | 900.000 |
| 1535 | Tiền công Phẫu thuật cắt thủy tinh thể(Dịch vụ theo yêu cầu) | 1.245.000 | 1.245.000 |
| 1536 | Tiền công Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản(Dịch vụ theo yêu cầu) | 4.000.000 | 4.000.000 |
| 1537 | tiền công thu nhỏ cánh mũi (dịch vụ theo yêu cầu) | 1.680.000 | 1.680.000 |
| 1538 | Tiền công làm cằm chẻ (dịch vụ theo yêu cầu) | 2.880.000 | 2.880.000 |
| 1539 | Tiền công Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang âm đạo(Dịch vụ theo yêu cầu) | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1540 | Điều trị mạch máu, mao mạch diện tích > 4 cm ² (laser) - 1 liệu trình (4 lần) | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 1541 | Tiền công Căng da mặt vùng trán(Dịch vụ theo yêu cầu) | 5.000.000 | 5.000.000 |
| 1542 | Tiền công sửa sẹo xấu (> 1 sẹo < 5 sẹo) | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Nhóm viện phí BHYT: Thăm dò chức năng :157 | | | - |
| Nhóm viện phí: Thăm dò chức năng :157 | | | - |
| Loại viện phí: Điện não đồ (EEG) :18 | | | - |
| 1543 | Ghi điện não thường quy | 129.600 | 54.400 |
| 1544 | điện não (VEEG) giấc ngủ trưa | 800.000 | 800.000 |
| 1545 | điện não (VEEG) 24h liên tục | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 1546 | điện não (VEEG) 8 tiếng liên tục | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 1547 | điện não (VEEG) ban đêm (từ 22h-6h sáng) | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 1548 | Điện não đồ thường quy[Chương Nhi] | 129.600 | 54.400 |
| Loại viện phí: Điện tâm đồ :2 | | | - |
| 1549 | Điện tim thường | 52.000 | 12.100 |
| Loại viện phí: Đo điện cơ (EMG) :17 | | | - |
| 1550 | Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ | 350.000 | 214.700 |
| 1551 | Ghi điện cơ bằng điện cực kim[EMG] | 534.000 | 398.700 |
| 1552 | Ghi điện cơ[EMG - Dịch vụ yêu cầu] | 534.000 | 398.700 |
| Loại viện phí: Thăm dò chức năng khác :113 | | | - |
| 1553 | Đo chức năng hô hấp | 184.000 | 39.700 |
| 1554 | Đo khúc xạ máy | 50.000 | 37.300 |
| 1555 | Đo áp lực đồ bàng quang | 100.000 | 100.000 |
| 1556 | ĐO ABR (1 Lần) | 150.000 | 150.000 |
| 1557 | test định lượng gluco bằng đường uống ts đtđ thay kỳ 50G | 120.000 | 120.000 |
| 1558 | nghiệm pháp bàn nghiêng | 600.000 | 600.000 |
| 1559 | nghiệm pháp gắng sức thăm lãn | 800.000 | 800.000 |
| 1560 | test gắng sức ts thiếu hormone tăng trưởng | 50.000 | 50.000 |
| 1561 | test SYNACTHENE nhanh | 70.000 | 70.000 |
| 1562 | Giám định y khoa | 60.000 | 60.000 |
| 1563 | thăm dò chức năng nút xoang và dẫn truyền nhĩ thất bằng kích thích nhĩ | 500.000 | 500.000 |
| Nhóm viện phí BHYT: Thủ thuật :1.549 | | | - |
| Nhóm viện phí: Thủ thuật :1.419 | | | - |
| Loại viện phí: Đơn vị thẩm mỹ nội khoa :109 | | | - |
| 1564 | Bớt Ota liên quan da vùng hốc mắt [Máy Laser Q-SWITCH](1 bên) | 4.450.000 | 4.450.000 |
| 1565 | Điều trị mụn trứng cá bằng IPL (ánh sáng xung cường độ cao) [Đơn vị da liễu] | 500.000 | 500.000 |
| 1566 | Sinh thiết da [Đơn vị da liễu] | 1.050.000 | 1.050.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật chấn thương chỉnh hình :93 | | | - |
| 1567 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 220.000 | 26.400 |
| 1568 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [> 50cm nhiễm trùng] | 295.000 | 19.400 |
| Loại viện phí: Thủ thuật hô hấp :93 | | | - |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|---|--|-------------|---------------|
| 1569 | Tập các kiểu thở | 60.000 | 27.100 |
| 1570 | [DVYC]Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết] | 3.537.000 | 2.028.900 |
| 1571 | [DVYC]Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê] | 5.798.000 | 3.989.900 |
| Loại viện phí: Thủ thuật loại khác :110 | | | |
| 1572 | Nội soi trực tràng ống mềm[Không sinh thiết] | 400.000 | 184.800 |
| 1573 | Điều trị bằng các dòng điện xung | 50.000 | 5.100 |
| 1574 | Điều trị bằng Parafin | 60.000 | 14.000 |
| 1575 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | 55.000 | 4.200 |
| 1576 | Tập vận động thụ động | 60.000 | 700 |
| 1577 | Tập vận động có kháng trở | 60.000 | 700 |
| 1578 | Tập nuốt [không sử dụng máy] | 150.000 | 5.300 |
| 1579 | Điện châm [kim ngắn] | 80.000 | 1.700 |
| 1580 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 100.000 | 24.000 |
| 1581 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 100.000 | 24.000 |
| 1582 | Giác hơi điều trị các chứng đau | 40.000 | 3.300 |
| 1583 | Thụt tháo phân | 34.000 | 34.000 |
| 1584 | Điều trị bằng siêu âm | 55.000 | 6.300 |
| 1585 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 70.000 | 5.700 |
| 1586 | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 100.000 | 10.500 |
| 1587 | Rút catheter hầm cho bệnh nhân ngoài bệnh viện | 640.000 | 640.000 |
| 1588 | Tập vận động có trợ giúp | 60.000 | 700 |
| 1589 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 45.000 | 4.100 |
| Loại viện phí: Thủ thuật máu và hạch :8 | | | |
| 1590 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm | 188.000 | 188.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật mắt :121 | | | |
| 1591 | Chụp đáy mắt (2 mắt) | 40.000 | 40.000 |
| 1592 | Bơm thông lệ đạo [hai mắt] | 49.000 | 49.000 |
| 1593 | Bơm thông lệ đạo [một mắt] | 29.000 | 29.000 |
| 1594 | [DVYC]Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên | 1.575.000 | 1.232.600 |
| 1595 | [DVYC]Mở bao sau đục bằng laser | 1.507.000 | 1.217.500 |
| 1596 | [DVYC]Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi | 131.000 | 90.700 |
| 1597 | [DVYC]Tiêm nội nhãn | 497.000 | 251.900 |
| 1598 | [DVYC]Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] | 407.000 | 47.500 |
| 1599 | [DVYC]Cắt bỏ chớp có bọc | 200.000 | 114.500 |
| 1600 | [DVYC]Tiêm dưới kết mạc | 161.000 | 106.000 |
| 1601 | [DVYC]Tiêm cạnh nhãn cầu | 186.000 | 131.000 |
| 1602 | [DVYC]Lấy dị vật kết mạc | 168.000 | 96.500 |
| 1603 | [DVYC]Cắt chỉ khâu kết mạc | 145.000 | 104.700 |
| 1604 | [DVYC]Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu | 167.000 | 113.400 |
| 1605 | [DVYC]Bơm rửa lệ đạo | 168.000 | 126.800 |
| 1606 | [DVYC]Trích chớp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 184.000 | 98.500 |
| 1607 | [DVYC]Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 134.000 | 93.100 |
| 1608 | [DVYC]Rửa cùng đồ | 157.000 | 108.700 |
| 1609 | [DVYC]Bóc sợi giác mạc | 196.000 | 96.600 |
| 1610 | [DVYC]Soi đáy mắt trực tiếp | 186.000 | 126.000 |
| 1611 | [DVYC]Đo khúc xạ giác mạc | 126.000 | 84.100 |
| 1612 | [DVYC]Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm | 172.000 | 102.600 |
| Loại viện phí: Thủ thuật nội khoa :52 | | | |
| 1613 | Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết | 400.000 | 184.800 |
| 1614 | Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A | 1.616.000 | 355.200 |
| 1615 | Đặt catheter động mạch [Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục] | 600.000 | 600.000 |
| 1616 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng [Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng] | 714.000 | 714.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật nội tiết :28 | | | |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|--|-------------|---------------|
| 1617 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 300.000 | 24.400 |
| 1618 | Kỹ thuật áp dụng phương pháp cắt lọc vết thương bằng sóng siêu âm | 600.000 | 600.000 |
| 1619 | Điều trị vết thương bằng máy Plasmamed (chiều dài vết thương > 15 cm, chiều rộng vết thương 1cm, thời gian điều trị 1 - 3 lần) | 326.907 | 326.907 |
| 1620 | Điều trị vết thương bằng máy Plasmamed (chiều dài vết thương ≤ 15 cm, chiều rộng vết thương 1cm, thời gian điều trị 1 - 3 lần) | 294.468 | 294.468 |
| Loại viện phí: Thủ thuật ngoại tổng quát :32 | | | |
| 1621 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | 1.000.000 | 647.900 |
| 1622 | Chọc sinh thiết vú bằng kim lõi dưới hướng dẫn siêu âm | 3.374.000 | 3.374.000 |
| 1623 | Đốt RFA tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm | 12.406.000 | 12.406.000 |
| 1624 | Chọc dẫn lưu túi mật dưới hướng dẫn siêu âm | 4.055.000 | 4.055.000 |
| 1625 | [DVYC]Trích rạch áp xe nhỏ | 295.000 | 76.500 |
| 1626 | [DVYC]Trích hạch viêm mũi | 295.000 | 76.500 |
| 1627 | [DVYC]Trích áp xe phần mềm lớn | 296.000 | 77.500 |
| 1628 | Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da | 2.325.000 | 199.700 |
| Loại viện phí: Thủ thuật sản phụ khoa :42 | | | |
| 1629 | Soi cổ tử cung | 200.000 | 131.900 |
| 1630 | Điều trị vết mổ, vết may tầng sinh môn bằng máy Plasmamed | 150.000 | 150.000 |
| 1631 | Cấy que tránh thai Implanon [Dịch vụ theo yêu cầu] | 3.500.000 | 3.500.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật tai mũi họng :117 | | | |
| 1632 | Đo thính lực đơn âm | 51.000 | 51.000 |
| 1633 | Chọc hút dịch vành tai | 15.000 | 15.000 |
| 1634 | Đo sức cản của mũi | 140.000 | 38.500 |
| 1635 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng] | 123.000 | 123.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật tạo hình thẩm mỹ :260 | | | |
| 1636 | Đốt lazer loại A | 200.000 | 200.000 |
| 1637 | Đốt lazer loại B | 300.000 | 300.000 |
| 1638 | Đốt lazer loại C | 400.000 | 400.000 |
| 1639 | Điện di F-Radiance điều trị tăng sắc tố da (điều trị lần 1) [Máy Điện di nóng/lạnh] | 720.000 | 720.000 |
| 1640 | Điện di F-HA dưỡng ẩm, xóa nhăn (điều trị lần 1) [Máy Điện di nóng/lạnh] | 780.000 | 780.000 |
| 1641 | Xóa xăm chân mày [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.220.000 | 2.220.000 |
| 1642 | Xóa xăm thân mình (<2.5cm) [Máy Laser Q-SWITCH] | 1.110.000 | 1.110.000 |
| 1643 | Xóa xăm thân mình (2.5cm-5cm) [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.220.000 | 2.220.000 |
| 1644 | Xóa xăm thân mình (5cm-10cm) [Máy Laser Q-SWITCH] | 3.330.000 | 3.330.000 |
| 1645 | Trẻ hóa da toàn mặt [Máy Laser Q-SWITCH] | 3.330.000 | 3.330.000 |
| 1646 | Mụn cóc ngoài lòng bàn chân (1 mụn ≤ 0,5 cm) [Hệ thống Laser CO2] | 325.000 | 325.000 |
| 1647 | Mụn cóc ngoài lòng bàn chân (2 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 825.000 | 825.000 |
| 1648 | Mụn cóc ngoài lòng bàn chân (3 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1649 | Mụn cóc ngoài lòng bàn chân (8-10 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1650 | Mụn cóc lòng bàn chân (1 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 790.000 | 790.000 |
| 1651 | Mụn cóc lòng bàn chân (2 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1652 | Mụn cóc lòng bàn chân (3 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1653 | Mắt cá (1 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1654 | Mắt cá (2 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 1.640.000 | 1.640.000 |
| 1655 | Mắt cá (3 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1656 | U tuyến mồ hôi (dưới 20 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 1657 | U lạnh da (skin tags, tăng sinh tuyến bã, mụn cóc phẳng, dày sừng ánh sáng, dày sừng tiết bã) (1-2 cái < 1cm) [Hệ thống Laser CO2] | 550.000 | 550.000 |
| 1658 | U lạnh da (skin tags, tăng sinh tuyến bã, mụn cóc phẳng, dày sừng ánh sáng, dày sừng tiết bã) (6-10 cái) [Hệ thống Laser CO2] | 1.650.000 | 1.650.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| 1659 | U lạnh da (skin tags, tăng sinh tuyến bã) (11-20 mụn) [Hệ thống Laser CO2] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1660 | Sẹo xấu/ (5x10 cm) [Hệ thống Laser CO2] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1661 | Sẹo mụn (toàn mặt) [Hệ thống Laser CO2] | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 1662 | Sẹo mụn 1/2 mặt [Hệ thống Laser CO2] | 3.310.000 | 3.310.000 |
| 1663 | Trẻ hóa da mặt [Hệ thống Laser CO2] | 3.300.000 | 3.300.000 |
| 1664 | Trẻ hóa da vùng cổ [Hệ thống Laser CO2] | 4.410.000 | 4.410.000 |
| 1665 | Điều trị ánh sáng led cơ bản (10 phút) [Máy điều trị da bằng ánh sáng] | 224.000 | 224.000 |
| 1666 | Soi da [Máy phân tích da] | 204.000 | 204.000 |
| 1667 | Điều trị ánh sáng led phối hợp (25 phút) [máy điều trị da bằng ánh sáng] | 450.000 | 450.000 |
| 1668 | U vàng quanh mắt ($\geq 1/2$ mí mắt) [Hệ thống máy CO2] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1669 | U vàng ngoài vùng mắt < 5mm (01 mụn) [Hệ thống máy CO2] | 440.000 | 440.000 |
| 1670 | U vàng ngoài vùng mắt < 5mm (5-6 mụn) [Hệ thống máy CO2] | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 1671 | Nốt ruồi <5mm 1 nốt [Hệ thống Laser CO2] | 430.000 | 430.000 |
| 1672 | Nốt ruồi <5mm 3-4 nốt [Hệ thống Laser CO2] | 1.200.000 | 1.200.000 |
| 1673 | Nốt ruồi <5mm 5- 6 nốt [Hệ thống Laser CO2] | 1.520.000 | 1.520.000 |
| 1674 | Nốt ruồi 1 nốt (5-7 mm) [Hệ thống Laser CO2] | 540.000 | 540.000 |
| 1675 | Nốt ruồi 2 nốt (5-7 mm)[Hệ thống Laser CO2] | 975.000 | 975.000 |
| 1676 | Tàn nhang (10-20dát) [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1677 | Tàn nhang trên 20 dát [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.800.000 | 2.800.000 |
| 1678 | Đốm nâu (3-5 đốm) [Máy Laser Q-SWITCH] | 1.330.000 | 1.330.000 |
| 1679 | Bớt Hori 2 bên [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.220.000 | 2.220.000 |
| 1680 | Nám má 1/2 mặt [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.220.000 | 2.220.000 |
| 1681 | Bớt Ota ngoài vùng hốc mắt (1 bên) [Máy Laser Q-SWITCH] | 3.330.000 | 3.330.000 |
| 1682 | Tàn nhang (<10 dát) [Máy Laser Q-SWITCH] | 1.120.000 | 1.120.000 |
| 1683 | U lạnh da (skin tags, tăng sinh tuyến bã, mụn cóc phẳng, dày sừng ánh sáng, dày sừng tiết bã) (1 cái ≤ 0.5 cm) [Hệ thống Laser CO2] | 325.000 | 325.000 |
| 1684 | Mụn cóc ngoài lòng bàn chân (1 mụn > 0,5 cm) [Hệ thống Laser CO2] | 550.000 | 550.000 |
| 1685 | Tiêm Dysport xóa nhăn mũi | 2.270.000 | 2.270.000 |
| 1686 | Tiêm Dysport xóa nhăn trán | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1687 | Tiêm Dysport xóa nhăn gian mày | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1688 | Tiêm Dysport xóa nhăn đuôi mắt | 3.450.000 | 3.450.000 |
| 1689 | Tiêm Dysport thon gọn mặt | 6.800.000 | 6.800.000 |
| 1690 | Tiêm Dysport giảm tiết mồ hôi da đầu | 7.340.000 | 7.340.000 |
| 1691 | Tiêm Dysport vi điểm trẻ hóa da toàn mặt/da cổ | 4.750.000 | 4.750.000 |
| 1692 | Tiêm Dysport giảm tiết mồ hôi bàn tay 2 bên/bàn chân 2 bên/nách 2 bên | 8.950.000 | 8.950.000 |
| 1693 | Thủ thuật lấy nhân mụn trứng cá toàn mặt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 320.000 | 320.000 |
| 1694 | Chăm sóc da + matxa mặt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 640.000 | 640.000 |
| 1695 | Chăm sóc da thường + ánh sáng điều trị 10 phút [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 550.000 | 550.000 |
| 1696 | Chăm sóc da lão hóa + ánh sáng điều trị 10 phút [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 550.000 | 550.000 |
| 1697 | Chăm sóc da mụn + ánh sáng điều trị 10 phút [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 550.000 | 550.000 |
| 1698 | Chăm sóc da nhạy cảm + ánh sáng điều trị 10 phút [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 550.000 | 550.000 |
| 1699 | Tái tạo da bằng Glycolic Acid Peel 20% + C - Scape serum [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 975.000 | 975.000 |
| 1700 | Tái tạo da bằng Glycolic Acid Peel 35% + C - Scape serum [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 1.020.000 | 1.020.000 |
| 1701 | Tách sẹo 1/4 mặt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 590.000 | 590.000 |
| 1702 | Tách sẹo 1/2 mặt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1703 | Tách sẹo toàn mặt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 1704 | Điện di Corthe DermoBright Ion-To Ampoule dưỡng ẩm, sáng da [Máy điện di nóng lạnh] | 645.000 | 645.000 |
| 1705 | Sẹo mụn toàn mặt nặng [Máy Laser CO2-FRACTIONAL] | 6.500.000 | 6.500.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|---|-------------|---------------|
| 1706 | Nám da 2/3 mặt [Máy Laser Q-SWITCH] | 2.700.000 | 2.700.000 |
| 1707 | Điều trị sẹo lồi diện tích < 10cm ² bằng tiêm Triamcinolon [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 540.000 | 540.000 |
| 1708 | Điều trị rụng tóc từng vùng diện tích < 10cm ² bằng tiêm Triamcinolon [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 650.000 | 650.000 |
| 1709 | Điều trị trứng cá (1-3 nang) bằng tiêm Triamcinolon [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 430.000 | 430.000 |
| 1710 | Tiêm BOTULINUM TOXIN xóa nhăn trán [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 2.800.000 | 2.800.000 |
| 1711 | Tiêm BOTULINUM TOXIN xóa nhăn gian mày [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 2.800.000 | 2.800.000 |
| 1712 | Tiêm BOTULINUM TOXIN xóa nhăn đuôi mắt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 3.200.000 | 3.200.000 |
| 1713 | Tiêm vi điểm bằng Teosyal Redensity I (1ml) | 7.600.000 | 7.600.000 |
| 1714 | Tiêm vi điểm bằng Teosyal Redensity I (2ml) | 9.700.000 | 9.700.000 |
| 1715 | Tiêm vi điểm bằng Teosyal Redensity I (3ml) | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 1716 | Làm đầy thể tích vùng dưới mắt Redensity II (1ml) | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1717 | Làm đầy thể tích vùng thái dương/mũi môi/cằm/má/hàm dưới bằng Restylane Lyft Lidocaine (1ml) | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 1718 | Làm đầy thể tích vùng má/hàm dưới bằng Restylane Lyft Lidocaine (2ml) | 15.900.000 | 15.900.000 |
| 1719 | Làm đầy thể tích vùng má/hàm dưới bằng Restylane Lyft Lidocaine (4ml) | 28.000.000 | 28.000.000 |
| 1720 | Làm đầy thể tích vùng trán/quanh miệng/môi bằng Restylane Lidocaine (1ml) | 8.900.000 | 8.900.000 |
| 1721 | Làm đầy thể tích vùng trán/quanh miệng/môi bằng Restylane Lidocaine (2ml) | 13.900.000 | 13.900.000 |
| 1722 | Làm đầy thể tích vùng trán/quanh miệng/môi bằng Restylane Lidocaine (3ml) | 18.700.000 | 18.700.000 |
| 1723 | Nám má toàn mặt [Máy Laser Q-SWITCH] | 3.330.000 | 3.330.000 |
| 1724 | Trẻ hóa da 4 cấp độ: săn chắc, se khít lỗ chân lông, mịn màng, sáng da (1 vùng diện tích tương đương 1 mặt) [Đơn vị da liễu] | 850.000 | 850.000 |
| 1725 | Tăng sắc tố, nám, đồi mồi (1 vùng diện tích tương đương 1 mặt) [Đơn vị da liễu] | 850.000 | 850.000 |
| 1726 | Thủ thuật lấy nhân mụn trứng cá 1/2 mặt [Đơn vị da liễu] | 215.000 | 215.000 |
| 1727 | Chăm sóc da thâm nám + ánh sáng điều trị 10 phút [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị da liễu] | 500.000 | 500.000 |
| 1728 | Tiêm BOTULINUM TOXIN thon gọn mặt [Dịch vụ yêu cầu] [Đơn vị Da liễu] | 6.300.000 | 6.300.000 |
| 1729 | Làm đầy thể tích vùng má/hàm dưới bằng Restylane Lyft Lidocaine (3ml) | 21.900.000 | 21.900.000 |
| 1730 | Điện di F-Mesomatrix phục hồi mạch máu, collagen (điều trị lần 1) [Máy Điện di nóng/lạnh] | 790.000 | 790.000 |
| 1731 | Mụn cóc ngoài lòng bàn chân (4-7 mụn) [Hệ thống Laser CO ₂] | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 1732 | U tuyến mồ hôi (20 mụn - 30 mụn) [Hệ thống Laser CO ₂] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1733 | U lành da (skin tags, tăng sinh tuyến bã, mụn cóc phẳng, dày sừng ánh sáng, dày sừng tiết bã) (3-5 cái) [Hệ thống Laser CO ₂] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1734 | U vàng quanh mắt (<1/2 mi mắt) [Hệ thống máy CO ₂] | 1.100.000 | 1.100.000 |
| 1735 | Đốm nâu trên 5 đốm [Máy Laser Q-SWITCH] | 1.670.000 | 1.670.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật tiết niệu :44 | | | - |
| 1736 | Rút Sonde JJ qua đường nội soi bàng quang [theo yêu cầu Dịch vụ] | 1.200.000 | 246.200 |
| Loại viện phí: Thủ thuật tiêu hóa :79 | | | - |
| 1737 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết | 500.000 | 223.500 |
| 1738 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Không sinh thiết] | 500.000 | 223.500 |
| Loại viện phí: Thủ thuật tim mạch :33 | | | - |
| 1739 | Hạ huyết áp chỉ huy | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 1740 | [DVYC]Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm | 16.575.000 | 14.695.100 |
| 1741 | [DVYC]Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng | 16.583.000 | 14.703.100 |
| 1742 | [DVYC]Cây máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng | 16.771.000 | 14.891.100 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|--|-------------|---------------|
| 1743 | [DVYC]Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim | 10.109.000 | 8.229.100 |
| 1744 | [DVYC]Chụp động mạch vành | 11.936.000 | 5.717.900 |
| 1745 | [DVYC]Nong và đặt stent động mạch vành | 17.456.000 | 10.337.900 |
| 1746 | [DVYC]Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA) | 11.140.000 | 5.299.700 |
| 1747 | [DVYC]Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền | 22.938.000 | 13.519.900 |
| 1748 | [DVYC]Chụp, nong và đặt stent động mạch vành | 21.933.000 | 14.814.900 |
| 1749 | [DVYC]Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA) | 11.423.000 | 5.582.700 |
| 1750 | [DVYC]Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền | 23.147.000 | 13.778.900 |
| Loại viện phí: Thủ thuật thần kinh :20 | | | - |
| 1751 | Test trắc nghiệm tâm lý | 20.000 | 20.000 |
| 1752 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 80.000 | 1.700 |
| 1753 | Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp | 1.333.000 | 1.333.000 |
| Loại viện phí: Thủ thuật thận nhân tạo :45 | | | - |
| 1754 | lọc máu theo yêu cầu bằng FAV lọc lần đầu, Sử dụng thuốc: Kabenox | 1.573.000 | 1.573.000 |
| 1755 | Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Dùng cho người nước ngoài) | 1.942.000 | 1.942.000 |
| 1756 | Thận nhân tạo thường qui [Catheter - Kabenox] | 1.640.000 | 1.051.500 |
| 1757 | Thận nhân tạo thường qui [FAV] | 1.511.000 | 922.500 |
| 1758 | Thận nhân tạo thường qui [Catheter] | 1.578.000 | 989.500 |
| 1759 | Thận nhân tạo thường qui [FAV - Kabenox] | 1.573.000 | 984.500 |
| 1760 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP Bao phòng] | 2.223.963 | 1.635.463 |
| 1761 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc mới)] | 1.458.963 | 870.463 |
| 1762 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (màng lọc cũ)] | 977.229 | 388.729 |
| 1763 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng) (Màng lọc mới)] | 1.514.661 | 926.161 |
| 1764 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)] | 996.742 | 408.242 |
| 1765 | Thận nhân tạo thường qui [Chạy thận nhân tạo cho BN nhiễm Covid-19 bằng FAV - Quả lọc dùng 1 lần] | 952.404 | 363.904 |
| 1766 | Thận nhân tạo thường qui [Chạy thận nhân tạo cho BN nhiễm Covid-19 bằng Catheter - Quả lọc dùng 1 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng] | 961.381 | 372.881 |
| 1767 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng vip] | 1.779.280 | 1.190.780 |
| 1768 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (TUC)] | 1.505.044 | 916.544 |
| 1769 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần (Dành cho người nước ngoài) (TUC)] | 2.088.085 | 2.088.085 |
| 1770 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (TUC)] | 1.708.898 | 1.120.398 |
| 1771 | Theo dõi lọc máu liên tục | - | - |
| 1772 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc dùng lại] | 1.003.259 | 414.759 |
| 1773 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc lần đầu] | 1.529.076 | 940.576 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|---|-------------|---------------|
| 1774 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc dùng lại] | 1.125.029 | 536.529 |
| 1775 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) (Phòng VIP Bao phòng: SUREFLUX-150E)] | 2.172.628 | 1.584.128 |
| 1776 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (Phòng VIP) NIPRO] | 1.805.577 | 1.217.077 |
| 1777 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc lần đầu] | 1.418.495 | 829.995 |
| 1778 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP (MÀNG LỌC ELISO-17M) NIPRO] | 1.681.517 | 1.093.017 |
| 1779 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc ELISO-17M)(Màng lọc dùng lại) NIPRO-FAV-cũ] | 1.003.259 | 414.759 |
| 1780 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc ELISO-17M)(Màng lọc lần đầu) NIPRO-FAV-mới] | 1.336.054 | 747.554 |
| 1781 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)(MÀNG LỌC ELISO-17M)(Màng lọc lần đầu) NIPRO-CATHETER-mới] | 1.445.946 | 857.446 |
| 1782 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP Bao phòng (MÀNG LỌC ELISO-17M) NIPRO] | 2.089.498 | 1.500.998 |
| 1783 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 1 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng) Phòng VIP] | 1.848.291 | 1.259.791 |
| 1784 | Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)(MÀNG LỌC ELISO-17M)(Màng lọc dùng lại) NIPRO-CATHETE-cũ] | 1.125.029 | 536.529 |
| | Loại viện phí: Thủ thuật ung bướu :9 | | - |
| 1785 | [DVYC]Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE) | 23.088.000 | 13.669.900 |
| | Nhóm viện phí BHYT: Vận chuyển :33 | | - |
| | Nhóm viện phí: Vận chuyển :33 | | - |
| | Loại viện phí: Phí vận chuyển :33 | | - |
| 1786 | Giá cước hợp đồng xe Quận 5, 10 | 300.000 | 300.000 |
| 1788 | Giá cước hợp đồng xe Quận 1, 3, 4, 6, 8, 11 | 400.000 | 400.000 |
| 1790 | Giá cước hợp đồng xe Quận 2, 7, 12, Huyện Bình Chánh | 650.000 | 650.000 |
| 1792 | Giá cước hợp đồng xe Quận Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận | 500.000 | 500.000 |
| 1794 | Giá cước hợp đồng xe Quận Bình Tân, Bình Thạnh, Gò Vấp | 550.000 | 550.000 |
| 1796 | Giá cước hợp đồng xe Quận 9, Thủ Đức, Huyện Hóc Môn, Nhà Bè | 720.000 | 720.000 |
| 1798 | Giá cước hợp đồng xe Huyện Củ Chi | 1.150.000 | 1.150.000 |
| 1800 | Giá cước hợp đồng xe Huyện Cần Giờ | 1.300.000 | 1.300.000 |
| 1802 | Giá cước hợp đồng xe các tỉnh thành khác/km | 22.000 | 22.000 |
| | Nhóm viện phí BHYT: Vật tư y tế :31 | | - |
| | Nhóm viện phí: Phí dụng cụ :6 | | - |
| | Loại viện phí: Phí dụng cụ :6 | | - |
| 1803 | Gói vải phẫu thuật | 300.000 | 300.000 |
| | Nhóm viện phí: Vật tư y tế :18 | | - |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|------|--|-------------|---------------|
| | Loại viện phí: Vật tư tiêu hao :3 | | - |
| 1804 | Vật tư tiêu hao thay băng loại I | 105.000 | 105.000 |
| 1805 | Vật tư tiêu hao thay băng loại II | 120.000 | 120.000 |
| | Loại viện phí: Vật tư y tế CTCH :2 | | - |
| | Loại viện phí: Bộ xét nghiệm :1 | | - |
| | Loại viện phí: Đông Máu :18 | | - |
| 1806 | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động | 80.000 | 11.600 |
| 1807 | Định lượng D-Dimer | 319.000 | 46.100 |
| 1808 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 109.000 | 15.700 |
| 1809 | Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động | 130.000 | 19.700 |
| 1810 | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động | 50.000 | 6.500 |
| | Loại viện phí: Giải phẫu bệnh gửi ngoài :279 | | - |
| 1811 | OncoGS [Khảo sát đột biến để lựa chọn thuốc điều trị đích], [Mô/máu], [GENE] | 7.410.000 | 7.410.000 |
| 1812 | OncoMSI-PCR [Khảo sát bất ổn định vi vệ tinh], [Mô + máu], [GENE] | 5.700.000 | 5.700.000 |
| 1813 | K-4CARE - có PDL-1 [Khảo sát toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u], [Mô + máu], [GENE] | 25.650.000 | 25.650.000 |
| 1814 | K-4CARE - không có PDL-1 [Khảo sát toàn diện các chỉ dấu phân tử khối u], [Mô + máu], [GENE] | 21.660.000 | 21.660.000 |
| 1815 | Phí dịch vụ thực hiện xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch [gửi ngoài] | 200.000 | 200.000 |
| 1816 | Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian [PK Đại Phước] | 488.580 | 488.580 |
| 1817 | Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff [(Nhuộm PAS) [PK Đại Phước]] | 493.680 | 493.680 |
| 1818 | Nhuộm xanh alcian [PK Đại Phước] | 826.200 | 826.200 |
| 1819 | Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962) [PK Đại Phước] | 826.200 | 826.200 |
| | Loại viện phí: Giải phẫu bệnh lý :92 | | - |
| 1820 | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết | 426.000 | 37.200 |
| 1821 | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | 453.000 | 35.800 |
| 1822 | Cell bloc (khối tế bào) | 304.000 | 32.300 |
| 1823 | (Phòng khám dịch vụ Khoa Giải phẫu bệnh) Xét nghiệm Pap kỹ thuật Liqui-Prep | 450.000 | 450.000 |
| | Loại viện phí: Miễn dịch - Vi sinh :22 | | - |
| | Loại viện phí: Sinh học phân tử :77 | | - |
| 1824 | Influenza virus A, B Real-time PCR (*) | 1.601.700 | - |
| | Loại viện phí: Test nhanh SH-HH :11 | | - |
| 1825 | Đường máu mao mạch | 20.150 | 20.150 |
| 1826 | Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhanh các chất gây nghiện trong nước tiểu (Morphin/Codein/Heroin, Marijuana, Amphetamin, Methamphetamin) | 200.000 | 200.000 |
| | Loại viện phí: Test nhanh Vi sinh :4 | | - |
| 1827 | Vi nấm test nhanh [Aspergillus galactomannan] | 350.000 | 89.000 |
| | Loại viện phí: Vi sinh cơ bản :41 | | - |
| 1828 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính[kháng sinh đồ] | 262.600 | 48.800 |
| 1828 | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 248.300 | 46.500 |
| 1828 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 88.400 | 14.200 |
| 1828 | Vibrio cholerae soi tươi | 88.400 | 14.200 |
| 1828 | Vibrio cholerae nhuộm soi | 88.400 | 14.200 |
| 1828 | Vi nấm nhuộm soi | 56.000 | 10.500 |
| 1828 | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 319.000 | 58.000 |
| 1828 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | 56.000 | 56.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--------------------------------------|---|-------------|---------------|
| 1828 | Vi khuẩn nhuộm soi[đàm] | 88.400 | 14.200 |
| 1828 | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động | 262.000 | 48.200 |
| 1828 | Vi nấm soi tươi[huyết trắng] | 54.210 | 8.710 |
| 1828 | Vi khuẩn nhuộm soi[huyết trắng] | 88.400 | 14.200 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy máu] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy mũi] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy dịch] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy tủy] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy phân] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy nước tiểu] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy đờm] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy chất ngoáy họng] | 399.100 | 73.900 |
| 1828 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động[Cấy dịch niệu đạo, âm đạo] | 399.100 | 73.900 |
| Loại viện phí: Vi sinh gửi ngoài :88 | | | |
| 1829 | PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh [Nam Khoa] | 1.089.000 | 1.089.000 |
| 1830 | Định danh loài (vi khuẩn) [Nam Khoa] | 605.000 | 605.000 |
| 1831 | PCR CHL/NG (định tính Chlamydia và Neisseria gonorrhoeae) [Nam Khoa] | 181.000 | 181.000 |
| 1832 | PCR Toxocara cati (định tính Giun đũa mèo) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1833 | PCR Neisseria meningitidis (định tính) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1834 | Cấy kỵ khí [Nam Khoa] | 1.320.000 | 1.320.000 |
| 1835 | PCR Clostridium difficile (định tính) [Nam Khoa] | 484.000 | 484.000 |
| 1836 | Cấy H. pylori; kháng sinh đồ + PCR HP (định tính Helicobacter pylori) từ mô sinh thiết [Nam Khoa] | 1.089.000 | 1.089.000 |
| 1837 | PCR Leptospira (định tính) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1838 | PCR Mycoplasma pneumoniae (định tính) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1839 | PCR BSI (phát hiện tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết - Bloodstream Infection) [Nam Khoa] | 3.146.000 | 3.146.000 |
| 1840 | PCR KPC/NDM-1 (định tính KPC và NDM-1) [Nam Khoa] | 181.000 | 181.000 |
| 1841 | PCR Pneumocystic jiroveci (định tính) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1842 | PCR STD (định tính các tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục - Sexually Transmitted Diseases) [Nam Khoa] | 484.000 | 484.000 |
| 1843 | PCR Rickettsia (định tính) [Nam Khoa] | 484.000 | 484.000 |
| 1844 | PCR Treponema pallidum (định tính xoắn khuẩn giang mai - Treponema pallidum) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1845 | PCR phát hiện virus gây bệnh [Nam Khoa] | 726.000 | 726.000 |
| 1846 | GTT HBV (xác định đột biến kháng thuốc Lamivudin, Adeforvir, Entercavir, Tenofovir của virus viêm gan B) [Nam Khoa] | 800.400 | 800.400 |
| 1847 | PCR DHF (định tính và định type virus Dengue) [Nam Khoa] | 484.000 | 484.000 |
| 1848 | PCR JEV (định tính virus gây viêm não Nhật Bản - Japanese encephalitis virus) [Nam Khoa] | 463.800 | 463.800 |
| 1849 | PCR Rubella (định tính) [Nam Khoa] | 363.000 | 363.000 |
| 1850 | PCR phát hiện vi nấm [Nam Khoa] | 726.000 | 726.000 |
| 1851 | PCR UTI (phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng tiểu - Urinary Tract Infection) [Nam Khoa] | 968.000 | 968.000 |
| 1852 | PCR RTI (phát hiện tác nhân gây nhiễm khuẩn hô hấp - Respiratory Tract Infection) [Nam Khoa] | 3.146.000 | 3.146.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|---|-------------|---------------|
| 1853 | PCR phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng tiêu hóa (vi khuẩn, virus, ký sinh trùng) [Nam Khoa]" | 1.815.000 | 1.815.000 |
| 1854 | PCR phát hiện E. coli sinh độc tố (EPEC, ETEC, EIEC, EHEC) [Nam Khoa] | 363.000 | 363.000 |
| 1855 | PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn sinh mủ [Nam Khoa] | 968.000 | 968.000 |
| 1856 | PCR H5N1 (định tính) [Nam Khoa] | 484.000 | 484.000 |
| 1857 | PCR H1N1 (định tính) [Nam Khoa] | 484.000 | 484.000 |
| 1858 | PCR Streptococcus agalactiae (định tính) [Nam Khoa] | 242.000 | 242.000 |
| 1859 | PCR Listeria monocytogenes (định tính) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1860 | PCR Toxocara canis (định tính Giun đũa chó) [Nam Khoa] | 302.000 | 302.000 |
| 1861 | Realtime PCR gene kháng KPC-OXA [BV BND] | 798.300 | 798.300 |
| 1862 | PCR gene kháng MBL [BV BND] | 798.300 | 798.300 |
| 1863 | Kháng sinh đồ trên máy tự động hoặc bằng pp thông thường (card bao gồm Ceftazidime/avibactam) [BV BND] | 382.100 | 382.100 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm các loại dịch cơ thể :63 | | | - |
| 1864 | Clo dịch | 30.000 | 30.000 |
| 1865 | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | 28.000 | 5.600 |
| 1866 | Lactate (dịch) | 8.000 | 8.000 |
| 1867 | Định lượng Clo [dịch não tủy] | 28.000 | 4.600 |
| 1868 | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | 16.000 | 2.600 |
| 1869 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động [Não tủy] | 120.000 | 24.700 |
| 1870 | Định lượng Protein [dịch não tủy] | 14.000 | 2.800 |
| Loại viện phí: xét nghiệm gửi ngoài SH-HH :72 | | | - |
| 1871 | Sàng lọc sơ sinh 8 bệnh (G6PD, CH, < CAH, TGAL, PKU, T4, GALT, BIOT) | 450.000 | 450.000 |
| 1872 | Sàng lọc sơ sinh 8 bệnh + Hemo (8 bệnh + > 5 bệnh liên quan đến Hemoglobin) | 650.000 | 650.000 |
| 1873 | TriSure3 (xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT-khảo sát 4 bất thường phổ biến) [GENE] | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 1874 | TriSure9.5 (xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT-khảo sát 6 bất thường phổ biến) [GENE] | 3.600.000 | 3.600.000 |
| 1875 | TriSure (xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT-khảo sát 24 nhiễm sắc thể) [GENE] | 5.500.000 | 5.500.000 |
| 1876 | Xét nghiệm tầm soát độc chất [Pháp Y] (*) | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 1877 | Định lượng Methanol trong máu [Pháp Y] | 428.000 | 428.000 |
| 1878 | TriSure Procure (xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1-khảo sát toàn diện 3 loại bất thường trong thai kỳ [GENE] | 9.800.000 | 9.800.000 |
| 1879 | TriSure Carrier (khảo sát 10 gen: HBB, PAH, G6PD, GALT, SLC25A13, SRD5A2, GAA, ATP7B, HBA1, HBA2) [GENE] | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 1880 | TriSure Carrier 2 (khảo sát 3 gen: HBA1, HBA2, HBB [GENE] | 920.000 | 920.000 |
| 1881 | BabySure (gói 3 bệnh-khảo sát 3 bệnh lý phổ biến) [GENE] | 300.000 | 300.000 |
| 1882 | BabySure (gói 5 bệnh-khảo sát 5 bệnh lý phổ biến) [GENE] | 615.000 | 615.000 |
| 1883 | MenCare (xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới-khảo sát trên 10 gen) [GENE] | 2.850.000 | 2.850.000 |
| 1884 | OncoSure (xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền-phân tích đột biến trên 17 gen) [GENE] | 7.200.000 | 7.200.000 |
| 1885 | GenCare Premium (khảo sát 177 gen liên quan 69 bệnh) [GENE] | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 1886 | GenLDL (khảo sát biến thể trên 3 gen quan trọng nhất) [GENE] | 2.200.000 | 2.200.000 |
| 1887 | CNVsure (lệch bội nhiễm sắc thể và tất cả vi mất đoạn, vi lặp đoạn lớn hơn 400kb [GENE] | 5.200.000 | 5.200.000 |
| 1888 | DiagSure (khảo sát nhiều gen liên quan đến 1 nhóm triệu chứng/hội chứng [GENE] | 7.200.000 | 7.200.000 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|--|-------------|---------------|
| 1889 | G4500(+CNV) (kiểm tra bất thường về gen và nhiễm sắc thể-CNV Sure) [GENE] | 9.350.000 | 9.350.000 |
| 1890 | WES(+CNV) [GENE] | 15.400.000 | 15.400.000 |
| 1891 | WGS [GENE] | 22.000.000 | 22.000.000 |
| 1892 | Bệnh teo cơ tủy sống SMA [GENE] | 5.200.000 | 5.200.000 |
| 1893 | Bệnh loạn dưỡng cơ Duchenne [GENE] | 5.200.000 | 5.200.000 |
| 1894 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) [GỬI BV TMHH] | 295.000 | 214.500 |
| 1895 | TriSureFirst (xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT-khảo sát 3 bất thường phổ biến (down, Edwards, Patau)) [GENE] | 1.700.000 | 1.700.000 |
| 1896 | SPOT-MAS (Tầm soát sớm 5 loại ung thư (Vú, Đại trực tràng, Gan, Phổi và Dạ dày) [GENE] | 7.980.000 | 7.980.000 |
| 1897 | OncoSure Plus (xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền-phân tích đột biến trên 133 gen) [GENE] | 11.000.000 | 11.000.000 |
| 1898 | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, bằng máy tự động [GỬI BV TMHH] | 698.000 | 387.000 |
| 1899 | Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần) [GỬI BV TMHH] | 581.000 | 31.100 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm Huyết học :320 | | | |
| 1900 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | 61.000 | 11.300 |
| 1901 | Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 49.000 | 9.300 |
| 1902 | Máu lắng (bằng máy tự động) | 43.000 | 5.700 |
| 1903 | [Thu phí]Phết máu ngoại biên *** | 32.000 | 32.000 |
| 1904 | [Chi phí theo yêu cầu] Test Glucagon (bao gồm xét nghiệm Cortisol) | 578.000 | 578.000 |
| 1905 | [Chi phí theo yêu cầu] Test Glucagon (chưa bao gồm xét nghiệm Cortisol) | 608.000 | 608.000 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm khác :22 | | | |
| 1906 | test hạ đường huyết bằng INSULINE [dịch vụ theo yêu cầu] | 590.000 | 590.000 |
| 1907 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 15.000 | 1.400 |
| 1908 | Nghiệm pháp gắng sức [Nội tiết][dịch vụ theo yêu cầu] | 311.000 | 311.000 |
| 1909 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 20.000 | 4.000 |
| Loại viện phí: Xét Nghiệm Miễn dịch :161 | | | |
| 1910 | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu] | 117.000 | 21.700 |
| 1911 | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | 110.000 | 20.300 |
| 1912 | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | 178.000 | 33.800 |
| 1913 | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | 110.000 | 20.300 |
| 1914 | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu] | 82.000 | 14.700 |
| 1915 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 117.000 | 21.700 |
| 1916 | Định lượng Troponin I [Máu] | 96.000 | 17.500 |
| 1917 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 75.000 | 13.300 |
| 1918 | HBsAg miễn dịch tự động | 93.000 | 11.300 |
| 1919 | HAV IgM miễn dịch tự động | 133.000 | 16.600 |
| 1920 | HBeAb miễn dịch tự động | 119.000 | 14.600 |
| 1921 | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu] | 82.000 | 14.700 |
| 1922 | HBeAg miễn dịch tự động | 119.000 | 14.600 |
| 1923 | Định lượng Cortisol (máu) | 120.000 | 24.700 |
| 1924 | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu] | 538.000 | 113.300 |
| 1925 | HCV Ab miễn dịch tự động | 149.000 | 18.500 |
| 1926 | HBc IgM miễn dịch tự động | 141.000 | 141.000 |
| 1927 | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | 525.000 | 110.300 |
| 1928 | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | 383.000 | 80.500 |
| 1929 | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu] | 127.000 | 26.100 |
| 1930 | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | 405.000 | 80.500 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm Nước tiểu :90 | | | |
| 1931 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 36.000 | 7.400 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|---|---|-------------|---------------|
| 1932 | Protein niệu 24h | 52.000 | 52.000 |
| 1933 | Tỷ số ACR | 13.000 | 13.000 |
| 1934 | Định lượng Creatinin (niệu) | 21.000 | 4.200 |
| 1935 | Cặn Addis | 56.000 | 11.200 |
| 1936 | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu] | 56.000 | 11.200 |
| 1937 | Định lượng Creatinin (niệu)[Nước tiểu 24h] | 21.000 | 4.200 |
| 1938 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 56.000 | 11.200 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm Nhóm máu - Truyền máu :10 | | | |
| 1939 | [Thu phí]Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 30.810 | 30.810 |
| 1940 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 100.000 | 19.500 |
| 1941 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động) | 88.000 | 14.800 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm Sinh hóa :269 | | | |
| 1942 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén | 210.000 | 43.800 |
| 1943 | Định lượng sắt huyết thanh | 42.000 | 8.400 |
| 1944 | Định lượng Acid Uric [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1945 | Định lượng Albumin [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1946 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1947 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1948 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1949 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1950 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 16.000 | 2.600 |
| 1951 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 35.000 | 7.000 |
| 1952 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | 35.000 | 7.000 |
| 1953 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | 49.000 | 9.800 |
| 1954 | Định lượng Creatinin (máu)[+ độ lọc cầu thận eGFR(CKD-EPI)] | 28.000 | 5.600 |
| 1955 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 38.000 | 7.800 |
| 1956 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | 42.000 | 8.400 |
| 1957 | Định lượng Ferritin [Máu] | 106.000 | 21.900 |
| 1958 | Định lượng Glucose [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1959 | Định lượng Globulin [Máu] | 28.000 | 28.000 |
| 1960 | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | 127.000 | 26.100 |
| 1961 | Định lượng Mg [Máu] | 42.000 | 8.400 |
| 1962 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1963 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | 49.000 | 9.800 |
| 1964 | Định lượng Urê máu [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1965 | Định lượng Phospho (máu) | 28.000 | 5.600 |
| 1966 | Định lượng HbA1c [Máu] | 132.000 | 26.700 |
| 1967 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] | 35.000 | 7.000 |
| 1968 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 35.000 | 7.000 |
| 1969 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | 25.000 | 5.000 |
| 1970 | [Thu phí]Định lượng Bicarbonate | 45.000 | 45.000 |
| 1971 | Định lượng Vancomycin [Máu] | 687.000 | 144.000 |
| 1972 | Tỷ số A/G | 13.000 | 13.000 |
| 1973 | LIPID | 35.000 | 35.000 |
| 1974 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 28.000 | 28.000 |
| 1975 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | 68.000 | 11.900 |
| 1976 | Xét nghiệm Khí máu [Máu] | 283.000 | 58.600 |

| STT | Tên viện phí bệnh viện | Giá dịch vụ | Chênh lệch BH |
|--|--|--------------------|----------------------|
| 1977 | Xét nghiệm Khí máu [Máu][Dành cho Khoa HSTC-CĐ] | 283.000 | 58.600 |
| 1978 | Xét nghiệm Khí máu [Máu][Dành cho Khoa Hô hấp] | 283.000 | 58.600 |
| 1979 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 28.000 | 5.600 |
| 1980 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 35.000 | 7.000 |
| 1981 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 35.000 | 35.000 |
| 1982 | Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin | 171.000 | 34.800 |
| Loại viện phí: Xét nghiệm Vi sinh :466 | | | - |
| 1983 | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) | 248.300 | 46.500 |
| 1984 | Xét Nghiệm Vi Sinh BHYT Tháng 12 năm 2019 | 549.736.290 | 549.736.290 |
| 1985 | Xét nghiệm vi sinh quý 3/2020 | 12.648.000 | 12.648.000 |
| 1986 | Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí | 100.000 | 100.000 |